

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

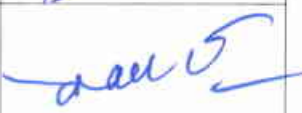
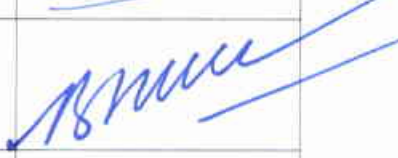
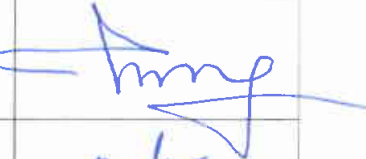
**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	TS. Tô Thị Thu Hương Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	TS. Lê Thị Huyền Trang Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu Phòng ĐBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	GS.TS. Trần Trung Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Thành viên	
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
Phần I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	6
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài	9
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ	11
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
1. Tiêu chí 1.1	11
2. Tiêu chí 1.2	12
3. Tiêu chí 1.3	14
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	16
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	16
1. Tiêu chí 2.1	16
2. Tiêu chí 2.2	18
3. Tiêu chí 2.3	19
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	20
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	20
1. Tiêu chí 3.1	20
2. Tiêu chí 3.2	23
3. Tiêu chí 3.3	25
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	27
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	28
1. Tiêu chí 4.1	28
2. Tiêu chí 4.2	30
3. Tiêu chí 4.3	33
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	35
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	36
1. Tiêu chí 5.1	36
2. Tiêu chí 5.2	39
3. Tiêu chí 5.3	41

4. Tiêu chí 5.4	44
5. Tiêu chí 5.5	46
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	47
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	48
1. Tiêu chí 6.1	48
2. Tiêu chí 6.2	50
3. Tiêu chí 6.3	51
4. Tiêu chí 6.4	52
5. Tiêu chí 6.5	54
6. Tiêu chí 6.6	56
7. Tiêu chí 6.7	57
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	59
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	60
1. Tiêu chí 7.1	60
2. Tiêu chí 7.2	61
3. Tiêu chí 7.3	62
4. Tiêu chí 7.4	63
5. Tiêu chí 7.5	64
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	65
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	66
1. Tiêu chí 8.1	66
2. Tiêu chí 8.2	68
3. Tiêu chí 8.3	69
4. Tiêu chí 8.4	70
5. Tiêu chí 8.5	72
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	73
XV. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	74
1. Tiêu chí 9.1	74
2. Tiêu chí 9.2	75
3. Tiêu chí 9.3	76
4. Tiêu chí 9.4	78
5. Tiêu chí 9.5	79
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	80
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	81
1. Tiêu chí 10.1	81
2. Tiêu chí 10.2	82

3. Tiêu chí 10.3	84
4. Tiêu chí 10.4	85
5. Tiêu chí 10.5	86
6. Tiêu chí 10.6	88
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10.....	89
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	90
1. Tiêu chí 11.1	90
2. Tiêu chí 11.2	91
3. Tiêu chí 11.3	92
4. Tiêu chí 11.4	93
5. Tiêu chí 11.5	94
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	95
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	96
Phần IV. PHỤ LỤC.....	97
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	97
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT	101
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT	103
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT	107
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	116
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT.....	117

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GDDT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
KHCN	Khoa học công nghệ
KTXDCTGT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
KQHT	Kết quả học tập
KTDG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

Phần I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường ĐH Luật Hà Nội Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	GS.TS. Trần Trung	Trường ĐH Hoà Bình	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Xây dựng trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với lãnh đạo Nhà trường, Khoa Xây dựng, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán

bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại Thành phố Vinh (73 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 53 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 73 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi đề lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 09/5/2023, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CDR của CTĐT được thiết kế và xác định rõ ràng, gồm 09 CDR chính và 24 CDR chi tiết về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp theo tiếp cận khung CDIO, có sự gắn kết với mục tiêu đào tạo, phù hợp với quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nội dung tuyên bố CDR có lấy ý kiến của một số BLQ, định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/1 lần và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

2. Hệ thống ĐCCT của các học phần được xây dựng thống nhất theo quy định, khá đầy đủ thông tin; 100% ĐCCT được định kỳ rà soát, điều chỉnh qua việc thực hiện các Quyết định phê duyệt danh mục đề tài CDIO năm 2017, 2018 và 2019, 2020 (Số 152/QĐ-ĐHV, ngày 28/02/2017 Số 251/QĐ-ĐHV, ngày 10/4/2018 Số 718/QĐ-ĐHV, ngày 09/4/2019); cũng như

các kết quả đạt được khi đối sánh khối kiến thức, chuẩn đầu ra, khung năng lực trong việc xây dựng CTĐT Ngành KTXDCTGT theo tiếp cận CDIO trong đề tài trọng điểm cấp trường T2021/07 TĐ.

3. Sau các lần cập nhật, cấu trúc và nội dung CTDH đã được thiết kế dựa theo CĐR và CTĐT, có tính trật tự khá rõ, được chia thành các khối kiến thức: 1- Khối kiến thức, kỹ năng đại cương cơ bản với 44 TC chiếm 29%; 2- Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở với 51 TC chiếm 34%, bao gồm 03 HP tự chọn với 08 TC; 3- Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành với 55 TC chiếm 37%, bao gồm 3 HP tự chọn với 08 TC, đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ kỹ sư cho ngành KTXD-CTNK. Trong đó đáng chú ý là ngoài ĐATN (12 TC) và 02 ĐAMH (4 TC) lớn được giữ nguyên, số ĐA nhỏ (1 TC) đã tăng từ 5 (CTĐT 2017) lên 10 (CTĐT 2021), và đã mở rộng sang cả HP VLXD (1 ĐA) và HP Nhập môn KTXDCTGT (02 ĐA).

4. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” và mục tiêu đào tạo của ngành KTXDCTGT “Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thi công, đánh giá và cải tiến chất lượng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, phát triển kinh tế xã hội” được nêu rõ cho các bên liên quan, qua QĐ số 2033/QĐ – ĐHV (10/9/2021); nêu rõ trong Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 số 1278/QĐ – ĐHV (28/12/2018). Các hoạt động dạy và học đã đem lại những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cùng tinh thần thái độ có trách nhiệm cho SV khi tham gia NCKH. Năm 2020 Khoa có 4 đề tài SV (01 đạt giải nhì cấp trường, đạt Khuyến khích cấp Bộ), 2021: có 01 đạt giải nhất cấp trường; năm 2022 có 5 đề tài (01 đạt giải nhất và giải 3 cấp Bộ). Bên cạnh đó hoạt động dạy và học của GV còn được củng cố theo kết quả của đề tài T2021 – 07TĐ cấp trường trong thiết kế ĐCCT các HP, CTĐT, CTDH, tổ chức dạy học...

5. Nhà trường có ban hành đầy đủ văn bản quy định về công tác KTĐG Công tác đánh giá KQHT; được phổ biến được công khai, được đảm bảo cho người học dễ tiếp cận, đáp ứng trách nhiệm và quyền lợi của các bên liên quan. Về cơ bản việc đánh giá KQHT được thiết kế theo quy định đã ban hành: từ cấu trúc đề thi (theo Bloom Taxonomy). Phương pháp KTĐG được thiết kế với nhiều tổ hợp, có trọng số khác nhau cho mỗi HP giúp người học đạt được CLO sau khi kết thúc HP và CĐR của CTĐT khi tốt nghiệp. Công tác tổ chức thi đảm bảo đúng quy định và có thực hiện phân tích KQHT theo CĐR dựa trên kết quả thi sau mỗi học kỳ. GV có thiết kế và trình bày phương pháp đánh giá rõ ràng trong ĐCHP (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ), và tương ứng với rubrics cho các loại hình đánh giá. Trường có hệ thống quản lý điểm, kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho NH qua tài khoản cá nhân; việc khiếu nại kết quả học tập được giải quyết, xử lý đầy đủ.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công

tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng

các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT là 23%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) đạt 71,4%. Trong kỳ đánh giá, SV đạt giải Ba NCKH SV cấp Bộ, 02 giải nhất và 01 giải nhì cấp Trường.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

1. Nhà trường và Khoa cần thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Điều 4), cập nhật những kỳ vọng của Trường/ngành về triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, và tương thích định hướng tầm nhìn-sứ mạng trong giai đoạn mới. CDR của CTĐT cần được rà soát và bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Ngoài ra, CDR cần so chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức, kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng. Đa dạng hình thức phổ biến về mục tiêu và CDR của CTĐT đến các BLQ, trích lọc các thông tin có liên quan đến CDR của ngành nghề để chuyển tải các nội dung thành brochure, tài liệu quảng bá cốt lõi đăng trên trang thông tin điện tử của Khoa và giới thiệu tại các đợt tuyển sinh.

2. Bản mô tả CTĐT cần thể hiện có sự hướng dẫn về cấu trúc của một đề thi theo hướng đảm bảo được tính bao quát môn học, phát triển tư duy qua cấp độ phát triển ý hỏi trong một câu, qua các câu hỏi từ dễ đến khó, từ kiến thức cơ bản đến kiến thức thực tế. Có thể cấu trúc đề thi có hai phần: phần bắt buộc (một số câu hỏi) mang tính cơ bản vào bao quát cả HP và tự chọn (cho 5 câu tự chọn 3 chẳng hạn) phát triển tư duy có tính đến thiên hướng nghề nghiệp của SV. Cuối cùng để có được bản Mô tả CTĐT đầy đủ mang tính hội nhập cao nhất, tạo động lực thúc đẩy CTDH mang lại kiến thức kỹ năng tích hợp với những giá trị mới đáp ứng cho sự phát triển bền vững thì phương pháp chuyên gia phải được đặt lên hàng đầu.

3. Việc đối sánh với CTĐT của nước ngoài cần cụ thể hơn về tổng thời lượng, số đơn vị HP, CDR CLOs và PLOs, PPDH, Hệ thống CVHT (chỉ chú ý đến nhiệm vụ hướng dẫn SV học tập và ôn bài cũ, chuẩn bị bài mới tại lớp học). Bên cạnh đó ý kiến của nhà tuyển dụng về kỹ năng làm việc nhóm, kiến thức chuyên môn về các phần mềm tính toán KTXDCTGT cần được đặc biệt quan tâm khi xây dựng CTĐT/CTDH cũng như phương pháp dạy-học. Bởi vậy Nhà trường cần có một kế hoạch 3 đến 5 năm để xây dựng một CTĐT, CTDH thực sự đổi mới, thực sự hội nhập và đối sánh quốc tế thực sự hiệu quả.

4. Khoa/BM cần làm rõ sự khác biệt trong cách truyền đạt kiến thức kỹ năng theo các nhóm HP tương ứng với 4 nhóm CDR PLOs; Cần gắn liền bài giảng chuyên môn với những vấn đề điển hình thực tiễn áp dụng kỹ thuật mới, vật liệu mới được thi công ở Việt Nam và trên thế giới. Các hoạt động dạy và học cần hướng đến nâng cao dần mức độ phức tạp của đề án, tích hợp các đề án, ĐAMH; Cần thể hiện rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền lợi của CVHT trong hoạt động dạy và học cho tất cả các HP để đảm bảo 100% SV ngành KTXDCTGT được hỗ trợ chuyên môn: sâu rộng và kịp thời, nhớ hiểu bài cũ và hoàn thành nhiệm vụ được giao trước khi học bài mới.

5. Nhà trường và Khoa cần rà soát tổng thể đối với mỗi HP, nhóm HP: bổ sung kiến thức, kỹ năng mới, tích hợp kiến thức, cấu trúc đề thi, hình thức thi. Có thể gồm 2 phần: bắt buộc (compulsory) (hoàn thành là đạt cấp độ 3 theo CDR) và tự chọn Option 1: 3/5 hoặc 4/5 câu hỏi (hoàn thành là đạt cấp độ 4), và Option 2: SV chọn 1/3 câu hỏi (hoàn thành là đạt cấp độ 5 CDR) mỗi câu hỏi có nhiều ý theo trình tự khó dần và có tính dẫn dắt trước sau, tránh trường hợp bỏ qua một nhịp để mang tính đánh đố, làm khó cho SV; đối với CTĐT cần hình thức KTĐG mang tính tích hợp thể hiện chuyển các ĐAMH sang thành các Integrated Design Project để hướng tới đạt CDR (PLO) ở cấp độ ngày càng cao trong xu thế phát triển hội nhập. Đây cũng là việc làm tăng độ tin cậy, giá trị cho các bên liên quan, lại thể hiện được trách nhiệm cao hơn của GV, của bộ phận quản lý, cũng như ý chí phải vươn lên mạnh mẽ hơn của người học để đem lại những cột mốc cao trong mục tiêu đào tạo và phát triển của Nhà trường.

6. Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào một đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử dụng các kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

11. Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn, nhiều hơn trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	5	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1	5	4	5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1	5	5	5.00	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	4						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1	5	4	5.14	7	100%	4.14	7	100%
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	5	4						
Tiêu chí 6.4	6	4						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	5	4						
Tiêu chí 6.7	5	5						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	5	4	5.00	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 7.5	5	4						
Tiêu chuẩn 8			4.80	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.1	5	4						
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	5	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9			5.20	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 9.1	6	4						
Tiêu chí 9.2	5	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10			4.50	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.1	4	4						
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	4	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	3						
Tiêu chuẩn 11			4.40	5	100%	4.40	5	100%
Tiêu chí 11.1	5	4						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	5						
Tiêu chí 11.4	4	5						
Tiêu chí 11.5	4	4						
Đánh giá chung CTĐT			4.90	50	100%	4.06	48	96%

Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành KTXDCTGT được ban hành theo QĐ số 474/QĐ – ĐHV (27/4/2017) đã bám sát các tiêu chí được quy định tại bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành theo QĐ số 1982/2016/QĐ – TTg ngày 18/10/2016, phù hợp với đặc thù về ngành KTXDCTGT và được xác định rõ trong “Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030”, được ban hành theo QĐ số 1278/QĐ – ĐHV (28/12/2018): “Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thi công, đánh giá và cải tiến chất lượng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh doanh nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”.

Tiếp theo đó ngày 4/9/2019 Trường đã ban hành các QĐ số 2381/QĐ-ĐHV và QĐ số 2382/QĐ-ĐHV về quy định xây dựng và phát triển chương trình đào tạo nhằm rà soát, điều chỉnh phù hợp CTĐT, cập nhật CTDH, ĐCCT, phương thức KTĐG,... theo tiếp cận CDIO phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, trong đó chú trọng đến mục tiêu đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành KTXDCTGT đáp ứng yêu cầu của xã hội”. Kết quả là ngày 10/9/2021 CTĐT kỹ sư ngành KTXDCTGT đã được ban hành theo QĐ số 2033/QĐ – ĐVH, với mục tiêu đã đáp ứng được những yêu cầu về Sứ mạng của trường ĐH Vinh được ban hành theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022: “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”, với Tầm nhìn “Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng Top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến Top 1000 đại học hàng đầu thế giới năm 2045”.

Theo đó, khung CTĐT tiếp cận CDIO cho ngành KTXDCTGT có tổng 150 TC (không bao gồm 13 TC của GDQP và Thẻ chất) trong đó chú trọng nâng cao năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến các hoạt động và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về công việc và bối cảnh nghề nghiệp của người học, dựa trên “Kết quả khảo sát và lấy ý kiến về CTĐT Ngành KTXD Công trình giao thông” (Đề tài T2021/07TĐ trọng điểm cấp trường đã nghiệm thu). Mục tiêu của CTĐT cũng có đối chiếu với kết quả khảo sát thị trường

lao động ngành KTXDCTGT (Sản phẩm đề tài trọng điểm cấp trường T2016-35TD năm 2016 T2021-23TD năm 2021), cũng như ý kiến các bên liên quan (T2021-07TD năm 2021).

2. Điểm tồn tại TC 1.1

CTĐT chưa được đối sánh với những CTĐT nước ngoài có tính tương đồng một phần, hay tương đồng cao (ví dụ có thể đối sánh với CTĐT Bachelor of Engineering (CIVIL) của QUT,...) để làm rõ những điểm nổi bật của CTĐT tiệm cận theo CDIO. Đó có thể là “Áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật để phát triển các giải pháp thực tế cho những thách thức về thảm họa của biến đổi khí hậu gây ra cho cơ sở hạ tầng giao thông: cầu, đường, tòa nhà” nhằm đáp ứng cho nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội. Phòng văn lãnh đạo Khoa và kiểm tra hồ sơ minh chứng (T2021-23TD năm 2021) cho thấy việc đối sánh mới chỉ dừng ở mức hình thức, chỉ so sánh CTĐT, chưa đi sâu so sánh cấu trúc, trình tự các học phần, CLOs, các modul kiến thức, thời lượng và phân bổ thời lượng của mỗi HP, PLOs của CTĐT và việc tiếp thu trong phát triển CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện được tính vượt trội của CTĐT theo tiếp cận CDIO so với CTĐT trước về việc cung cấp cho người học các nhóm kiến thức, tính tích hợp các học phần để tạo ra các modul định hình cách nhìn tổng thể, toàn diện có tính hệ thống (Civil Engineering Systems, Urban Infrastructure Management...) về một cấu trúc/kiến trúc hạ tầng giao thông của một nút giao đô thị, của hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng giao thông Bắc – Nam, hạ tầng giao thông xuyên quốc gia...

Kết quả khảo sát thị trường lao động và ý kiến các bên liên quan dường như chưa tạo ra được sự thay đổi trong nhận thức của CBQL, GV, SV về tính hấp dẫn của môi trường ĐH, mục tiêu và vị thế của CTĐT trong việc tạo ra năng lực chiếm lĩnh khi SV tiếp cận thế giới vị trí việc làm trong ngành KTXDCTGT. Điều này được minh chứng bởi kết quả tuyển sinh đang có chiều hướng chững lại, tuyển được khoảng 11-13 SV/năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC1.1

Nhà trường, Khoa cần đối sánh với một số CTĐT tương đương của quốc tế để thấy được từ thực tiễn các khái niệm mới, hay nội hàm mới cho các khái niệm đã có (theo tiếp cận CDIO) nhằm tích hợp mạnh hơn nữa giữa các học phần với nhau, với các yêu cầu từ thực tiễn về vật liệu KTXDCTGT, thế kế hạ tầng giao thông đô thị, mạng lưới giao thông quốc gia,... và các cơ sở hạ tầng khác đi kèm.

Ngoài ra, cần nghiên cứu điều chỉnh mục tiêu CTĐT để phát triển CTĐT, đảm bảo góp phần thực hiện được mục tiêu có vị trí trong top 500 đại học hàng đầu Châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới năm 2045.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao

quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2

CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT được thiết kế theo tiếp cận CDIO, hướng đến phát triển tư duy và hành động theo 4 trụ cột C→D→I→O để đảm bảo Kiến thức – Thái độ – Kỹ năng – Đạo đức nghề nghiệp được tạo ra cho mỗi SV, để hình thành năng lực, phẩm chất chung của người kỹ sư KTXDCTGT được đào tạo tại Trường ĐH Vinh, nhằm xây dựng “Khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thi công, đánh giá và cải tiến chất lượng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh doanh nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” theo Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 (QĐ số 1278/QĐ – ĐHV, 28/12/2018), cũng như đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTGT được ban hành theo QĐ số 747/QĐ–ĐHV, và mới nhất QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 khi thực hiện xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO cho ngành KTXDCTGT.

CDR định kỳ được rà soát thông qua các QĐ về “Quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo”: QĐ số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019; QĐ số 06/QĐ-ĐHV ngày 03/01/2020; cũng như xây dựng đề tài trọng điểm cấp trường để đối sánh mục tiêu theo CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT của Trường ĐH Vinh với các trường ở Việt Nam có ngành tương đương (Đề tài T2021-23TD năm 2021).

CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT: được mô tả theo 4 trụ cột của C-D-I-O nhằm tạo ra: (1) kiến thức và lập luận ngành; (2) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển ý tưởng liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải. Theo đó kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm và tính tự chủ mà người học phải đạt được khi tốt nghiệp, và cũng chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai gắn với năng lực chuyên môn, thái độ sẵn sàng thực hiện và quyết thực hiện tốt các nhiệm vụ KTXDCTGT hiện nay được mô tả trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT kèm theo QĐ số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016, QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/ 2017. Trong đó các kỹ năng cần có theo CDR đã được thể hiện và tích hợp lại trong “Ma trận kỹ năng CTĐT”.

CDR có được tham khảo ý kiến các bên liên quan (Sản phẩm đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TD năm 2021) và được thông báo trên subweb của nhà trường, <http://vinhuni.edu.vn/chuan-dau-ra/cac-nganh-dao-tao-ky-su>.

2. Điểm tồn tại TC 1.2

Việc phân chia CDR theo nhiều cấp độ (3 cấp) không chỉ dẫn đến số lượng CDR ở cấp độ 3 quá nhiều (75), khó thực hiện khi đánh giá; cần thể hiện được đặc thù giữa các nhóm vị trí việc làm: nhà thiết kế, hay giám sát và tổ chức thi công, hay quản lý hệ thống hạ tầng giao thông

...

Một điểm tồn tại nữa là với 75 CDR cấp độ 3, và trên đó là 18 CDR cấp độ 2 cho thấy mỗi CDR cấp độ 2 bao hàm 4-5 CDR cấp độ 3 mà phương thức quản lý hiện tại chưa thể xác định các tổ hợp nào của 4-5 CDR (được đánh giá theo Bloom Taxonomy) cấp độ 3 (trong rất nhiều kiểu tổ hợp của 4-5 CDR cấp độ 3) thì thể hiện được CDR cấp độ 2 được đáp ứng (cũng theo Bloom Taxonomy).

Chưa có đánh giá phân tích các ý kiến của các bên liên quan về CDR: cấu trúc, nội hàm của mỗi CDR khi triển khai ĐT theo tiếp cận CDIO, đặc biệt là ý kiến chuyên gia bởi những đặc thù riêng do yêu cầu trong đối sánh phản biện CTĐT, cũng như yêu cầu hiểu biết thực sự về nguyên tắc chung, nhận diện được khác biệt đặc thù của ngành, nhận diện được vấn đề nền tảng, thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

CDR CTĐT cần thể hiện rõ ràng hơn các yêu cầu chung về “KTXDCTGT” và các yêu cầu riêng biệt của các nhóm vị trí việc làm: Thiết kế, Tổ chức và giám sát thi công, Quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông,... CDR cần được rà soát lại, cập nhật làm rõ nội hàm, đảm bảo tính đến đầy đủ các khối kiến thức, kỹ năng gắn với những kỹ thuật đặc biệt, thiết kế chuyên biệt ... trong thực tiễn xử lý các công trình quan trọng (như sân bay Nội Bài, Cầu Thăng Long, ...) nhằm đảm bảo tính bền vững của sản phẩm thiết kế, tính an toàn và đảm bảo an toàn trong các hoạt động liên quan đến công năng của công trình.

Ngoài ra, cần tăng cường tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan đối với CDR CTĐT để đáp ứng hơn với yêu cầu thị trường lao động, nhu cầu phát triển của ngành.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3

CDR CTĐT được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO gần đây nhất được ban hành theo QĐ số 747/QĐ -ĐHV ngày 27/4/2017, cùng với đó là ma trận kỹ năng, Bản mô tả ĐCCT các môn học/học phần. Hội đồng nghiệm thu CDR, CTĐT tiếp cận CDIO cấp trường cho các ngành đào tạo được thành lập từ 2017 theo QĐ số 127/QĐ-ĐHV (ngày 22/02/2017). CDR PLOs được phân thành 03 nhóm: Nhận thức, Kỹ năng, Thái độ với 5 bậc đánh giá cho mỗi nhóm (Bảng 1, TC 5.1 trong Báo cáo TĐG).

Định kỳ CDR được rà soát đánh giá theo các kế hoạch được thông báo, Số 90/TB-ĐHV ngày 04/6/2019 sau khi tham khảo ý kiến các bên liên quan¹; được đánh giá theo kết quả thông báo của đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TĐ năm 2021

¹ LDDN (28), TP TC của DN (26), TP KT (44), Chuyên gia – Nhà khoa học và GV (25), cựu SV (25), SV (87)

(<http://khaosat.vinhuni.edu.vn/khaosat/default.aspx>). Trong đó có tham khảo trong nước và quốc tế về CĐR, CTĐT để thực hiện theo tiếp cận CDIO cho ngành KTXDCTGT (đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TĐ năm 2021).

CĐR trong giai đoạn gần đây được thực hiện theo đúng lộ trình của kế hoạch ĐBCL giáo dục trường ĐH Vinh. Nhà trường đã ấn hành thành Sổ Tay Đảm Bảo Chất Lượng theo NQ số 01/NQ – ĐU (03/6/2020). Theo đó các GV, các bên liên quan được hướng dẫn thực hiện các nội dung KTĐG trực tuyến trên phần mềm LMS và CMC theo HD số 04/HD–ĐHV (04/01/2022) cho KTĐG các HP hệ đại học chính quy. Người học và các bên liên quan có thể tiếp cận thông tin về CĐR thông qua subweb của Nhà trường, <http://vinhuni.edu.vn/chuan-dau-ra/cac-nganh-dao-tao-ky-su> . . .

2. Điểm tồn tại TC 1.3

Trong báo cáo khảo sát các bên liên quan về CTĐT và CĐR, các câu hỏi lựa chọn áp dụng theo thang 5 bậc Likert (<http://khaosat.vinhuni.edu.vn/khaosat/default.aspx>) do đó không thu được các ý kiến góp ý cụ thể để bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng trong quá trình điều chỉnh CĐR CTĐT đáp ứng yêu cầu các bên liên quan.

Chưa nêu rõ được sau khi nghiệm thu đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TĐ, nội hàm của CĐR cấp độ 2 và 3 tiếp cận theo CDIO ban hành năm 2017 đã tác động đến nhận thức của GV, cán bộ quản lý, đề qua đó ánh xạ đến các nội dung HP, cách tích hợp HP qua đề án môn học; cũng như nguyên tắc đánh giá nhận thức của SV theo Bloom Taxonomy sau mỗi năm học, sau toàn khóa (có thể được thể hiện qua đổi mới CTĐT, CTDH, nội dung bài giảng, PPDH). Bởi KT ĐCCT cho thấy, hiện tại 2023, mà nhiều HP chưa đáp ứng kiến thức, kỹ năng nhận diện vấn đề thực tiễn. Ngoài HP đã nêu trong mục “Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của TC 1.2”, có thể kể thêm HP “Giới thiệu ngành KTXDCTGT” không có phân loại KTXDCTGT thành nhóm và các đặc trưng chung, đặc chuyên biệt cho nhóm; HP “Vật liệu XD” Không đề cập đến vật liệu mới trong xây dựng đường: Lớp thái ô-tô, xi lò cao, bê-tông geopolimer, vật liệu gổĩ đỡ dầm, bê tông siêu tính năng UHPC (Ultra-High Performance Concrete)... và một số vấn đề trong KTĐG sẽ được phân tích khi đánh giá các TC 2/3/4/5.

Bên cạnh đó, CĐR chưa thể hiện yêu cầu về nhóm kiến thức, kỹ năng mới hướng đến mục tiêu mới mang tính đột phá cho đào tạo kỹ sư ngành KTXDCTGT đáp ứng Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến 2045. Bởi trong giai đoạn hiện nay đây là một trong các đòn bẩy chủ yếu thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế xã hội VN. CĐR phải dựa vào đó cùng những tiến bộ KHKT và CN được áp dụng và sẽ áp dụng vào thực tế. Và quy trình sẽ là: Thực tế (thực thể khách quan) → CĐR → CTĐT (mục tiêu) → CTDH → Đối sánh (trong nước và quốc tế) → CĐR* → so sánh CĐR và CĐR* → Điều chỉnh CTĐT và CTDH (đảm bảo theo nguyên tắc TQM + CDIO và PDCA khi tiến hành xây dựng CĐR).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Trong lần điều chỉnh CĐR tiếp theo, Nhà trường, Khoa cần chú ý điều chỉnh thiết kế phiếu hỏi với câu hỏi mở để thu được thông tin hữu ích hơn từ các bên liên quan phục vụ điều chỉnh CĐR CTĐT. Bên cạnh đó, khi điều chỉnh CĐR cần xem xét, tích hợp yêu cầu về nhóm kiến thức, kỹ năng mới hướng đến mục tiêu mới mang tính đột phá cho đào tạo kỹ sư ngành KTXDCTGT đáp ứng Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến 2045; so chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức, kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được thiết kế và xác định rõ ràng, gồm 09 CĐR chính và 24 CĐR chi tiết về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp theo tiếp cận khung CDIO, có sự gắn kết với mục tiêu đào tạo, phù hợp với quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nội dung tuyên bố CĐR có lấy ý kiến của một số BLQ, định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa.

Tuy nhiên, mục tiêu CTĐT chưa thể hiện rõ nét định hướng đào tạo, triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp; cập nhật sự thay đổi về định hướng tầm nhìn - sứ mạng trong giai đoạn mới; CĐR chưa thể hiện mức tự chủ và trách nhiệm theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Hình thức phổ biến về mục tiêu và CĐR của CTĐT đến các BLQ chưa được đa dạng, phong phú.

Trường và Khoa cần thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp với quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Điều 4), cập nhật những kỳ vọng của Trường/ngành về triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp, và tương thích định hướng tầm nhìn-sứ mạng trong giai đoạn mới. CĐR của CTĐT cần được rà soát và bám sát Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Ngoài ra, CĐR cần so chiếu với khung năng lực nghề nghiệp ASEAN, lưu ý đến chuyên môn của ngành nghề có liên quan đến kiến thức, kỹ năng của các công nghệ và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng. Đa dạng hình thức phổ biến về mục tiêu và CĐR của CTĐT đến các BLQ, trích lọc các thông tin có liên quan đến CĐR của ngành nghề để chuyển tải các nội dung thành brochure, tài liệu quảng bá cốt lõi đăng trên trang thông tin điện tử của Khoa và giới thiệu tại các đợt tuyển sinh.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.1

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTGT được xây dựng theo Hướng dẫn xây dựng và cập nhật Bản mô tả CTĐT số 03/HD-ĐHV, ngày 11/7/2019 và Quy định số 2382/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019 về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Theo đó Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học từ K61 đến nay được ban hành QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 (từ K58 – K60 theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017). Bản mô tả CTĐT nêu rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, và CDR PLOs của ngành, CLOs của học phần, cung cấp cấu trúc trật tự các HP, và cho các bên liên quan thấy khối lượng kiến thức được dạy-học (150TC), các khối kiến thức cấu tạo nên CTĐT và tỷ lệ giữa chúng cũng như các HP. Cụ thể (vinhunieduvn0-my.sharepoint.com) là kiến thức về Khoa học tự nhiên 28 TC (18.7%), về Khoa học xã hội 19 TC (12.7%), cơ sở ngành 50 TC (33.3%), chuyên ngành 53 TC (35.3%).

Trong quá trình cập nhật, điều chỉnh, tổng số tín chỉ của CTĐT được giữ nguyên, tuy nhiên số HP đã giảm từ 66 HP xuống còn 44 học phần. Từ K58 đến nay Mục tiêu và CDR của CTĐT đã chuyển từ “Chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ” (K57 trở về trước) sang đáp ứng 4 trụ cột theo CDIO. Đây là quy trình thiết kế có quan điểm rõ ràng hơn trong cách tư duy so với lần thiết kế CTĐT được hình thành trước đó vào năm 2017. Trong bản mô tả CTĐT từ K61 trở đi, số lượng TC là 150, trong đó có 9 đợt làm đề án/projects bao gồm 7 ĐA (1 TC/ĐA) và 2 đề án môn học (4 TC/đề án môn học), cùng với 1 kỳ thực tập TN (60 tiết) và đồ án tốt nghiệp (120 tiết).

Từ 2016 đến nay bản Mô tả CTĐT được cập nhật 3 lần, có đối sánh với một số trường đại học tiên tiến có ngành nghề đào tạo tương đồng, như: Đại học Jejong Hàn Quốc, Đại học xây dựng Matxcova, Đại học Putra Malaysia. Trong đó khung năng lực, khối kiến thức, CDR được đối sánh (theo kết quả của đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TĐ năm 2021).

2. Điểm tồn tại TC 2.1

Bản mô tả CTĐT chưa thể hiện được việc sử dụng kết quả đối sánh với các CTĐT tương ứng ở các trường quốc tế (Đại học Jejong Hàn Quốc, Đại học xây dựng Matxcova, Đại học Putra Malaysia,...) để điều chỉnh CTĐT phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường đến năm 2030 lọt vào top 500 các trường ĐH ở Châu Á.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1

Nhà trường, Khoa cần nghiên cứu lựa chọn một số CTĐT về KTXDCTGT từ một số trường đại học ở quốc gia có hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng phục vụ công trình giao thông phát triển có thứ hạng trên thế giới để đối sánh phân tích rõ các công việc đã làm và cần làm cho một CTĐT thực sự hội nhập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2

Mẫu ĐCCT các học phần được ban hành thống nhất trong toàn trường, theo Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra theo phương pháp tiếp cận CDIO (QĐ số 1447/ĐHV-ĐT ngày 09/12/2016).

ĐCCT các HP đã đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin chung: Tên đơn vị giảng dạy, GV, mã, thời lượng và cách thức kiểm tra đánh giá học phần và điều kiện tham gia của người học, các yêu cầu về đảm bảo thông tin chuyên môn được cập nhật. ĐCCT các học phần cho K57 trở về trước theo QĐ số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016; cho K58-K60 được ban hành bởi QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, cho K61 được xây dựng và cập nhật Bản mô tả CTĐT theo Hướng dẫn số 03/HD-ĐHV, ngày 11/7/2019, và ban hành ngày 10/9/2021 theo QĐ số 2033/QĐ-ĐHV.

Bộ môn chịu trách nhiệm quản lý và đánh giá và có thể điều chỉnh về các nội dung HP, thời lượng, PPKT&ĐG kết quả HT ... theo quy định tại Chương III trong Quy định đào tạo trình độ đại học được ban hành theo QĐ số 2018/QĐ-ĐHV (09/9/2021).

ĐCCT các học phần cũng được thay đổi đáng kể về cấu trúc, từ 15 mục (K57 về trước) xuống 9 mục (K58 đến nay); nội hàm thể hiện 6 đặc điểm (Bảng 2.2.1 trong BCTĐG) yêu cầu cho ĐCCT các học phần cũng thay đổi mạnh hướng đến thể hiện sự đóng góp rõ của mỗi HP vào CDR, tăng cường và hỗ trợ mạnh khả năng tự học, tự tìm tòi của SV, thúc đẩy đổi mới PPDH và KTĐG. Hàng năm, theo Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra theo phương pháp tiếp cận CDIO (Số 1447/ĐHV – ĐT, ngày 9/12/2016) Khoa và Bộ môn họp về nội dung, chất lượng của các môn học, học phần, và được ghi lại trong Sổ họp Bộ môn, hay Biên bản Hội đồng KH-ĐT Khoa.

2. Điểm tồn tại TC 2.2

Các học phần chưa thể hiện được bổ sung nhiều kiến thức mới, tăng tính hấp dẫn nghề nghiệp cho SV, tạo tâm lý đam mê ngay từ năm đầu tiên (ý kiến của các nhà tuyển dụng), ví dụ học phần Hóa học đại cương (4 tín chỉ) tại học kỳ 1 nên định hướng đến Hóa học vật liệu (Chemistry of Building Materials) Hóa học xi măng và bê tông (Chemistry of cement and concrete); hoặc, học phần Vật liệu XD còn thiếu những kiến thức về vật liệu mới và kỹ thuật mới đi kèm trong XD nền đường, như tái sử dụng lốp ô-tô cũ (có thể dùng như một template, hay filler), hay bê tông siêu tính năng (Ultra-High Performance Concrete, UHPC), UHPC có sợi gia cường (Fiber reinforced UHPC), tro xỉ lò cao, Betong Geopolymer, keo kết dính đàn hồi bù dãn nở, cát biển,... ; một số học phần có PP KTĐG chưa phù hợp như Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật đã tích hợp vào AUTOCAD thành một học phần tuy nhiên phương pháp KTĐG lại dùng hình thức TNKQ.

Trong khung CTĐT mới (2021) các học phần (Trắc địa, Địa kỹ thuật công trình, nền móng công trình) đang được xếp rải rác rải từ học kỳ 4,5,6, không thuận lợi để thiết kế đồ án môn học, tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp hơn, đem lại tư duy tổng hợp, có chiều sâu cho SV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

Nhà trường, Khoa khi cập nhật nội dung các học phần, cần nghiên cứu cập nhật, bổ sung kiến thức không chỉ cho các học phần cơ sở ngành mà cả các học phần ngành/chuyên ngành đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời tăng tính hấp dẫn nghề nghiệp cho SV, tạo sự đam mê ngay từ năm đầu tiên. Ngoài ra, nên sắp xếp, bố trí lại các học phần để thuận lợi thiết kế tạo thành Modul kiến thức và kỹ năng, giúp cho việc thiết kế đồ án môn học để tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp, tổng hợp hơn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP của ngành KTXDCTGT được phê duyệt, ban hành chính thức vào đầu của chu kỳ đánh giá (từ K58 trở lại đây, 2017) theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/ 2017, từ K61 trở lại đây được thực hiện theo QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

Các SV sau khi có quyết định trúng tuyển ngay từ đầu khóa được giới thiệu về CTĐT, các HP, được hướng dẫn cách tiếp cận thông tin, sổ tay SV,... Các bên liên quan có thể được tiếp cận qua cổng thông tin điện tử, theo phần mềm LMS trong công tác quản lý ĐT, <http://elearning.vinhuni.edu.vn/>, hay <http://student.vinhuni.edu.vn/CMCSoft.IU.Web.info/login.aspx> theo account cá nhân đã được cấp.

Bên cạnh đó, để thuận tiện, nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Trường các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn Bản mô tả CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 2.3

Việc tiếp cận ĐCCT các học phần chỉ có thể thực hiện qua account cá nhân được cấp; không thuận tiện cho các BLQ bên ngoài tiếp cận và tìm hiểu trước khi tuyển dụng sẽ không thể tiếp cận. Tìm kiếm trên website của Nhà trường và Khoa (thời điểm tháng 4/2023) không thấy có Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần. Các phiên bản cũ hơn, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần năm 2017, cũng không thấy có trên website của Trường/Khoa để nghiên cứu các tài liệu này.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

Nhà trường, Khoa cần đa dạng hơn các biện pháp, hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần đảm bảo các bên liên quan dễ dàng hơn trong việc tiếp cận.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Hệ thống ĐCCT của các học phần được xây dựng theo form mẫu thống nhất, khá đầy đủ thông tin; 100% ĐCCT được định kỳ rà soát, điều chỉnh qua việc thực hiện các Quyết định phê duyệt danh mục đề tài CDIO năm 2017, 2018 và 2019, 2020 (Số 152/QĐ-ĐHV, ngày 28/02/2017 Số 251/QĐ-ĐHV, ngày 10/4/2018 Số 718/QĐ-ĐHV, ngày 09/4/2019); cũng như các kết quả đạt được khi đối sánh khối kiến thức, chuẩn đầu ra, khung năng lực trong việc xây dựng CTĐT Ngành KTXD Công trình giao thông theo tiếp cận CDIO trong đề tài trọng điểm cấp trường T2021/07 TD.

Tuy nhiên chưa thể hiện việc sử dụng kết quả đối sách (benchmarking) một cách hiệu quả trong cập nhật, điều chỉnh CTĐT, các học phần để hoàn thiện hơn CTĐT, các học phần, đáp ứng CDR CTĐT và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường. Nhà trường/Khoa chuyên môn cũng chưa có phân tích, đánh giá ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là của các “chuyên gia” để tích hợp điều chỉnh, cập nhật CTĐT. Việc tiếp cận ĐCCT của các BLQ bên ngoài chưa được thuận tiện.

Nhà trường, Khoa cần nghiên cứu lựa chọn một số CTĐT về KTXDCTGT từ một số trường đại học ở quốc gia có hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng phục vụ công trình giao thông phát triển có thứ hạng trên thế giới để đối sánh phân tích rõ các công việc đã làm và cần làm cho một CTĐT thực sự hội nhập. Nhà trường, Khoa cần nghiên cứu để cập nhật bổ sung kiến thức mới hướng đến tăng tính hấp dẫn nghề nghiệp cho SV, tạo tâm lý đam mê ngay từ năm đầu tiên đồng thời tích hợp rõ ràng những kiến thức, kỹ năng của mỗi HP sẽ được hình thành cho người học. Ngoài ra, nên sắp xếp, bố trí lại các học phần để thuận lợi thiết kế tạo thành Modul kiến thức và kỹ năng, giúp cho việc thiết kế đồ án môn học để tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp, tổng hợp hơn. Ngoài ra, nhà trường, Khoa cần đa dạng hơn các biện pháp, hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần đảm bảo các bên liên quan dễ dàng hơn trong việc tiếp cận.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1

CTDH ngành KTXDCTGT được thiết kế theo quy định Khung trình độ quốc gia số 1982/QĐ – TTg (18/10/2016), Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT, “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT về sửa đổi bổ

sung một số điều của Quy chế 43; Quyết định ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, QĐ số Quyết định 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014, và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo. Theo đó Trường Đại học Vinh đã ban hành Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO cho hệ thống đào tạo theo tín chỉ, theo QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017.

CTDH ngành KTXDCTGT về cơ bản đáp ứng 04 nhóm tiêu chuẩn trong CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO. Theo đó “Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO” được ban hành theo văn bản số 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016; “Hướng dẫn xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo” được ban hành theo HD số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019. Tiếp đến việc “Xây dựng, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO” đảm bảo cho CTDH được thiết kế dựa đúng, đủ theo CĐR được thực hiện theo HD số 04/HD-ĐHV ngày 15/5/2021, bao gồm các nội dung: Mục tiêu đào tạo; CĐR PLOs của chương trình và CĐR CLOs của mỗi học phần; Nội dung đào tạo; Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành, của học phần. Theo đó CTDH 2021 bao gồm gồm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC/29%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (với kiến thức cơ sở ngành 51 TC/34%, kiến thức chuyên ngành 43 TC/~29%, kiến thức thực tập và đồ án 12 TC/8%); so với CTDH năm 2017, thì thời lượng vẫn giữ nguyên 150 TC, nhưng khối kiến thức giáo dục đại cương tăng 1 TC, trong khi kiến thức cơ sở ngành giảm 2 TC, kiến thức chuyên ngành tăng 3 TC, còn thực tập và đồ án tốt nghiệp giảm 2 TC.

CTDH được thực hiện trong sự phối hợp của nhiều hoạt động dạy và học: thuyết trình, hướng dẫn, vấn đáp, tự học, thảo luận, thực hành, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, làm dự án, đồ án,... nhằm đảm bảo đạt được CĐR CLOs, góp phần hình thành CĐR PLOs. Đáp ứng cho việc hình thành các CĐR CLOs và PLOs là hoạt động KTĐG được dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể như chuyên cần, thái độ học tập, bài tập cá nhân, bài thu hoạch nhóm, bài kiểm tra định kì. Hoạt động kiểm tra đánh giá cuối kì có sự phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài kiểm tra, đồ án học tập... Các hoạt động dạy và học được thực hiện theo đúng hồ sơ GV, bao gồm: đề cương CDIO, bài giảng, thời khóa biểu, và được hỗ trợ bởi các phần mềm quản lý CMC, LMS.

2. Điểm tồn tại TC 3.1

Các học phần cơ sở chưa thể hiện vai trò đối với việc học các học phần chuyên ngành, ví dụ học phần Toán Giải tích với khả năng ứng dụng để tính được nhịp dầm cầu, chiều dài đường băng cất – hạ cánh của sân bay; lập phương trình vi phân cho một số bài toán thực tế trong KTXDCTGT để có lời giải về chiều dài đường băng sân bay theo tải trọng cất hạ cánh của máy bay. Hoặc ví dụ bê tông là một dạng kết cấu được sử dụng rất nhiều trong KTXDCTGT nhưng

học phần Hóa học đại cương không có nội dung về Hóa học xi măng - bê tông (Chemistry of Cement and Concrete). Học phần Vật liệu không thấy có nội dung giới thiệu được các vật liệu mới, ...

Ngoài 2 đồ án môn học 4 TC, 7 học phần có đồ án 1 TC - là những đồ án đơn giản nhằm phục vụ học phần, chưa thể hiện tính tích hợp, liên thông kiến thức kỹ năng để nâng cao dần khả năng sử dụng tổng hợp các kiến thức kỹ năng đã học của người học nhằm giải quyết các bài toán phức tạp dần trong thực tiễn ngành KTXDCTGT. Ngoài ra, kiểm tra đối sánh đồ án môn học (4TC) với đồ án tốt nghiệp (12TC) cho thấy vẫn có những SV làm đồ án tốt nghiệp cùng cấp độ như đồ án môn học, đều tính toán thiết kế tuyến đường cấp huyện. Bên cạnh đó, 01 kỳ thực tập (12 TC) khó đáp ứng được CDR về kỹ năng quan sát, nhận diện đánh giá vấn đề thực tiễn KTXDCTGT.

Trong CTDH, việc sử dụng PP KTĐG chưa đảm bảo đánh giá được CDR CLOs yêu cầu, ví dụ các học phần chung như Triết học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Hóa học đại cương, Giải tích, Đại số tuyến tính, Hoạ hình và Vẽ KT,... với phương thức là thi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) với bộ đề 60 câu hỏi làm trong 70 phút, mỗi câu có sẵn 4 đáp án, SV lựa chọn 1, không phù hợp để đánh giá được kỹ năng tư duy, phân tích của người học và CDR CLOs yêu cầu.

Xem xét danh mục CTDH, kiến thức về kỹ thuật, vật liệu mới được áp dụng trong các thiết kế mang tính chuyên biệt cao như cấu trúc hình học lớp bê tông để mặt đường băng để giảm thiểu lực xung, ngăn chặn lan tỏa lực xung khi máy bay hạ cánh, hay lớp polymer tăng cường bám dính, bù giãn nở giữa kết cấu thép mặt cầu và lớp bê tông nhựa asphalt, hay lớp bê tông siêu tính năng (Ultra High Performance Concrete, UHPC)... chưa được chú trọng trong CTDH, trong khi một trong các nội dung của CDR PLO 1.2 là “Vận dụng kiến thức vật liệu, cơ học để mô hình hóa cấu kiện trong lĩnh vực công trình giao thông”.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Nhà trường, Khoa cần rà soát nội dung các học phần trong CTDH để đáp ứng các nguyên tắc, kỹ thuật, kiến thức mới trong lĩnh vực KTXDCTGT; cần cải tiến PP KTĐG, chú trọng đến cấu trúc câu hỏi: phần bắt buộc và phần lựa chọn. đáp ứng thực sự yêu cầu các CLOs cho từng HP. Nên sắp xếp, tích hợp một số học phần để hình thành một Modul kiến thức và kỹ năng, cho phép tạo ra một đồ án môn học (với nhiều TC chứ không nên để nhiều ĐA dạng 1 TC như hiện nay) tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp hơn, đem lại tư duy tổng hợp, có chiều sâu cho SV.

Cần bổ sung một số nội dung cho các học phần (Hóa học đại cương cần bổ sung kiến thức “Hóa học về xi-măng và Bê-tông”, Giải tích cần bổ sung “cách lập phương trình vi phân và tính chiều dài đường băng theo tải trọng cất-hạ cánh của máy bay”,....) để tạo được tính liên kết hỗ trợ từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành, tạo cảm hứng nghề nghiệp cho

người học ngay từ đầu CTĐT. Bổ sung thêm kiến thức về kỹ thuật, vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng CTGT.

Nhà trường, Khoa cần xác định định hướng phát triển CTDH từ 3 – 5 năm, xây dựng một CTĐT và CTDH thực sự đổi mới, có tầm nhìn và mang tính hệ thống: vừa bao quát vừa có chủ điểm, tích hợp kiến thức kỹ năng nhất là các đề án cần chú ý đến các kỹ thuật mới đã và đang được áp dụng ở Việt Nam và thế giới.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2

Kiểm tra các ĐCCT các học phần (năm 2017, 2021) được ban hành kèm theo theo các QĐ số 747/QĐ-ĐHV (27/4/2017) và 2033/QĐ – ĐHV (10/9/2021) về CDR PLOs với 4 nhóm trụ cột, đã cho thấy: đóng góp của mỗi học phần vào CDR PLOs của CTĐT đã được nhận diện, phản ánh vai trò của học phần đó trong khóa học. ĐCCT mỗi học phần cũng thể hiện được PP đánh giá mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng cho SV, và yêu cầu đối với CDR CLOs của HP và được thực hiện theo HD số 1447/ĐHV-ĐT ngày 9/12/2016 về “Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO” và HD số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019, về xây dựng bản mô tả CTĐT.

Các học phần xã hội cung cấp kiến thức cho hình thành, phát triển thái độ, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp cùng các kỹ năng mềm; trong khi các học phần kỹ thuật chuyên môn, đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp dần định hình kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực nhận biết, phân tích, đánh giá tổng hợp một số vấn đề của thực ngành, hiểu và vận dụng được các kỹ thuật, công cụ hỗ trợ trong thiết kế, thi công, quản lý.... cũng như chỉ hướng học tập suốt đời.

Hàng năm Nhà trường có kế hoạch giảng dạy thể hiện các học phần được thực hiện theo tiến độ của CTDH, theo đó yêu cầu về nguồn lực, CSVC được chuẩn bị... Lịch thi các học phần của mỗi kỳ được thông báo công khai trên mạng, SV và các CBLQ trực tiếp tiếp cận theo account được cấp. Các hình KTĐG như tiểu luận/ĐA, vấn đáp, tự luận, TNKQ, cũng như yêu cầu về công tác ra đề thi, chuẩn bị phòng thi, CB coi thi, lập tổ chấm thi, thời gian chấm, vào điểm,... được quy định cụ thể trong Hướng dẫn số 04/HD-ĐHV ngày 04/01/2022.

Việc đánh giá chất lượng người học cho mỗi học phần được phối hợp một số giải pháp: Bài tập về nhà, kiểm tra giữa kỳ, ĐA, Thí nghiệm, thi kết thúc học phần... nhằm hướng đến thực sự đạt được CDR môn học gắn liền với thực tế nghề nghiệp. CTDH của ngành cập nhật lần cuối vào 10/4/2021 có 09 đồ án môn học, 01 kỳ thực tập TN và 01 đồ án môn học.

2. Điểm tồn tại TC 3.2

Sự đóng góp của HP vào CDR mới chỉ dừng lại ở mức nhận diện theo ánh xạ mà Bản mô tả ĐCCT các HP, chưa xác định rõ được sự tích hợp một số HP thành các modul, theo đó xác định được người học sẽ đạt cấp độ nào theo thang Bloom đối với các thành phần PLOs tương ứng. Cũng vậy chưa xác định rõ được sau mỗi năm học, đối với mỗi thành phần PLOs, SV đạt được cấp độ nào.

Về CTĐT/CTDH cả 02 phiên bản 2017 và 2021, kiểm tra ĐCCT học phần Hình học Họa Hình và VKT cho thấy AUTOCAD (4TC) đây là HP có dự án (hoặc ĐA 1TC) đã được đưa vào nội dung dạy-học. Tuy nhiên chưa đủ thời gian để thực hành thành thạo AUTOCAD 2D – 3D thì cần nhiều thời gian, lại thêm KTĐG là TNKQ cho nên đã thiếu thời gian thực hành lại mất phần thời gian có thể rèn kỹ năng về AUTOCAD khi thi theo tự luận. Nếu HP này đảm bảo cho SV sử dụng thành thạo ở mức cơ bản AUTOCAD, thì HP tự chọn 1, phần mềm Autodesk Revit (3TC), một phần mềm đại đa số doanh nghiệp thiết kế, thi công xây dựng đều phải có, sẽ trở thành bắt buộc. SV khi tốt nghiệp đã nắm chắc cơ bản 02 phần mềm có tính chuyên môn trong XD CTGT, cơ hội chắc chắn tốt hơn.

Chưa có HP phân tích cấu trúc ngược để giúp SV khi tiếp cận một hồ sơ TK, sẽ hiểu được những thông số nền tảng quan trọng, và khi bị thay đổi sẽ làm thay đổi kết cấu và khả năng chịu tải như thế nào (ví dụ, thể khi tiếp cận cầu Bến Thủy 2, thông qua các thông số hình học, vật liệu sử dụng, khẩu độ nhịp, cao độ, số làn xe, lưu lượng xe tối đa, đặc tính cơ lý của vật liệu (theo phương pháp không phá hủy mẫu)... được thiết kế, SV sẽ hiểu được cũng như nhận diện được vấn đề đặt ra và dự báo ngược các tham số về nền móng, yêu cầu về chất lượng bê-tông đầm, về lớp bê-tông nhựa asphalt, thủy triều,...).

Không xác định rõ nguyên tắc tích hợp trong thiết lập HP, dạy học và KTĐG HP như thế nào để HP đó thực sự đóng góp vào CDR khi mà giảm số HP từ 66 (K57 về trước) xuống 56 (K58-60) và nay là 44 HP (K61 trở lại đây).

Chưa có phân tích đánh giá mức độ đáp ứng của nội dung kiến thức các HP vào CDR CLOs và sau đó là CDR PLOs theo các hướng dẫn số 1447/ĐHV-ĐT ngày 09/12/2016 về “Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO” và HD số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019, về xây dựng bản mô tả CTĐT để lần cập nhật sau kiến thức kỹ năng được truyền tải đầy đủ hơn, sâu hơn, bao quát hơn nhưng lại chạm đến những vấn đề nóng của thực tiễn Việt Nam.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và phỏng vấn các BLQ cho thấy chưa có được thông tin rõ nét từ các chuyên gia về cách thức xác định công việc và trình tự thực hiện khi xây dựng ĐCCT các HP, CTĐT, do đó tích hợp chuyên sâu các kiến thức qua ĐA chưa đủ, tính liên thông kiến thức, kỹ năng nhận diện vấn đề từ khối kiến thức đại cương (các HP Nhập môn, Giải tích, Hóa học đại cương,...) đến cơ sở ngành (Hình họa-vẽ KT, Vật liệu xây dựng,...), chuyên ngành (các đồ án 1TC đang ở trạng thái đơn lẻ mà tích tích hợp để chuyên sâu hơn, 02 ĐAMH (4 TC)

thiên về TK&XD đường bộ cấp tuyến huyện, ĐATN (8TC) bỏ qua TK & XD cầu lớn) không thể hiện sự liên mạch, không cân đối giữa cầu và đường lớn.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Nhà trường/Khoa cần xác định rõ nguyên tắc tích hợp trong thiết lập HP, dạy học và KTĐG HP để đóng góp vào CDR.

Cần tham khảo ý kiến chuyên gia để bổ kiến thức trong các HP, tạo tính liên thông kết nối sâu hơn theo đặc thù của ngành KTXDCTGT từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành.

Cần tích hợp các tiêu ĐA 1 TC để tạo ra ĐA 3-4 TC mới mang tính tích hợp sâu sắc các nhóm kiến thức, phương pháp tư duy, phân tích, gắn với các cấu trúc hiện đại của cầu, đường bộ, đường trên cao. Cần phải hướng đồ án thiết kế theo hướng tăng đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp cần hướng đến những cấu trúc đường cao tốc, đường trên cao, hay cầu lớn, các nút giao từ giản đơn đến phức tạp tại các đô thị lớn.

Nên bổ sung NCKH cho SV ngay từ năm 1, để SV biết cách tiếp cận, các góc cần tiếp cận khi học tập, khảo sát thực tiễn theo đúng yêu cầu của CDIO, đi từ khái niệm để thiết kế, thực hiện tạo sản phẩm từ thiết kế, cuối cùng là vận hành hay đưa được sản phẩm đó vào hoạt động.

Nhà trường nên có một kế hoạch 3 đến 5 năm để phát triển CTĐT, CTDH thực sự đổi mới, thực sự hội nhập và thực sự hiệu quả trên cơ sở một CTĐT về KTXDCTGT từ một đại học của quốc gia phát triển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3

Khảo sát đánh giá bản mô tả CTĐT và CTDH được cập nhật mới nhất theo QĐ số 2033/QĐ – ĐHV ngày 10/9/2021, cho thấy các HP có sự kết nối theo trật tự thời gian và theo tính logic tri thức: tiên quyết, bắt buộc, theo đam mê sở thích của người học: tự chọn. Về tổng thể CTDH 2021 bao gồm gồm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC/29%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (với kiến thức cơ sở ngành 51 TC/34%, kiến thức chuyên ngành 43 TC/~29%, kiến thức thực tập và đồ án 12 TC/8%); so với CTDH năm 2017, thì thời lượng vẫn giữ nguyên 150 TC, nhưng khối kiến thức giáo dục đại cương tăng 1 TC, trong khi kiến thức cơ sở ngành giảm 2 TC, kiến thức chuyên ngành tăng 3 TC, còn thực tập và ĐATN giảm 2 TC.

CTDH sau một số lần điều chỉnh, cải tiến theo các hướng dẫn số 1447/ĐHV – ĐT ngày 9/12/2016 về “Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO” và HD số 03/HD – ĐHV ngày 11/7/2019 về “Hướng dẫn xây dựng bản mô tả CTĐT”, số 04/HD-ĐHV ngày 15/5/2021 về Hướng dẫn Thực hiện đề tài đề án “Xây dựng, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO”, CTĐT/CTDH các năm 2017, 2019, 2021 đã tích hợp nhiều HP để giảm số HP từ 66 đến 56, và hiện tại là 44 HP (09 HK = 4,5 năm), trong đó có hình thành 02 ĐAMH, mỗi ĐA 4 TC, gồm ĐAMH Thiết kế & Xây dựng đường, ĐAMH Thiết kế & Xây dựng cầu; và 07 HP có dự án/ĐA 1 TC.

Kiểm tra MC cho thấy về cơ bản đa số các HP có bản ĐCCT, phương pháp KTĐG cho mỗi HP ít nhất bao gồm tích hợp của đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ; cách thức xây dựng câu hỏi thi được xác định theo yêu cầu 6 bậc của thang Bloom Taxonomy.

CTDH được thiết kế theo trật tự từ cơ bản đến chuyên ngành, phù hợp với sự tăng lên về nhận thức của người học. Nội dung kiến thức mang tính lý thuyết được đan xen với các tiểu luận, dự án/ĐA 1TC, ĐAMH 4TC, thực tập TN (4TC) và kết thúc với ĐATN (8TC) hướng đến những vấn đề cơ bản của thực tiễn. Điều này có thể thấy qua các bản mô tả CTĐT năm 2017, và 2021.

Định kỳ từ 2017 đến nay, CTDH môn học ngành KTXDCTGT được rà soát, điều chỉnh cập nhật theo các HD số 1447/ĐHV–ĐT ngày 9/12/2016 về “Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO” và HD số 03/HD-ĐHV ngày 11/7/2019, về xây dựng bản mô tả CTĐT, QĐ số 2018/QĐ–ĐHV ngày 09/09/2021 về Quy định đào tạo trình độ đại học. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu để cập nhật các nhóm môn học trong CTDH khi đối sánh khối kiến thức, chuẩn đầu ra, khung năng lực trong việc xây dựng CTĐT Ngành KTXDCTGT theo tiếp cận CDIO, và đối sánh quốc tế (đã kiểm tra Sản phẩm đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TD năm 2021).

Góp ý, phản hồi của các bên liên quan, thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến, cũng được thực hiện trong những lần rà soát, cập nhật, bao gồm: Đánh giá mục tiêu của CTĐT; Đánh giá CĐR về kiến thức của CTĐT; Đánh giá CĐR về kỹ năng của CTĐT; Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt CĐR được tiếp nhận để HDKH Khoa Xây dựng về xây dựng, hoàn thiện, điều chỉnh CĐR, CTDH theo tiếp cận CDIO (Biên bản họp Khoa và Sản phẩm đề tài trọng điểm cấp trường T2021-07TD năm 2021).

2. Diểm tồn tại TC 3.3

CTDH chưa thể hiện rõ được thiết kế theo hướng nào trong 3 định hướng hướng tới vị trí việc làm của người học: Thiết kế & Xây dựng cầu, Thiết kế & Xây dựng đường, Thiết kế &

Xây dựng công trình hỗn hợp cầu đường, bởi 03 nhóm công trình này có những yêu cầu rất riêng biệt.

Các học phần cơ sở ngành (Toán giải tích, Hóa học đại cương, Hình học họa hình và Vẽ Kỹ thuật, Vật liệu xây dựng,...) còn thiếu kiến thức ứng dụng trong lĩnh vực XDCTGT thể thấy được logic của các học phần này trong CTDH. Các HP như Trắc địa, Địa kỹ thuật công trình, nền móng công trình đang được xếp phân tán ở các HK 4,5,6 không tạo ra thuận lợi cho việc thiết kế đồ án môn học (với nhiều TC chứ không nên để nhiều đồ án dạng 1 TC như hiện nay) tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp hơn, đem lại tư duy tổng hợp, có chiều sâu cho SV, góp phần hình thành các CDR như "Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp lĩnh vực công trình giao thông".

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

CTDH cần thể hiện rõ định hướng hướng nào trong 3 định hướng: Thiết kế & Xây dựng cầu, Thiết kế & Xây dựng đường, Thiết kế & Xây dựng công trình hỗn hợp cầu đường.

Nhà trường/Khoa cần nghiên cứu bổ sung kiến thức trong các học phần cơ sở ngành để thể hiện ứng dụng kiến thức cơ sở trong lĩnh vực CNKT CTGT; sắp xếp lại một số học phần về kỹ thuật để đảm bảo logic hơn, thuận lợi thiết kế đồ án môn học tích hợp các kiến thức để giải quyết bài toán phức hợp hơn, rèn luyện tư duy tổng hợp, có chiều sâu cho SV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

Sau các lần cập nhật, cấu trúc và nội dung CTDH đã được thiết kế dựa theo CDR và CTĐT, có tính trật tự khá rõ, được chia thành các khối kiến thức: 1- Khối kiến thức, kỹ năng đại cương cơ bản với 44 TC chiếm 29%; 2- Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở với 51 TC chiếm 34%, bao gồm 03 HP tự chọn với 08 TC; 3- Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành với 55 TC chiếm 37%, bao gồm 3 HP tự chọn với 08 TC, đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ kỹ sư cho ngành KTXDCTGT. Trong đó đáng chú ý là ngoài ĐATN (12 TC) và 02 ĐAMH (4 TC) lớn được giữ nguyên, số ĐA nhỏ (1 TC) đã tăng từ 5 (CTĐT 2017) lên 10 (CTĐT 2021), và đã mở rộng sang cả HP Vật liệu xây dựng (1 ĐA) và HP Nhập môn KTXDCTGT (02 ĐA).

Sự đóng góp của mỗi HP vào mỗi CDR mới chỉ dừng ở mức nhận diện theo tham chiếu ánh xạ mà không chỉ rõ được những HP nào đó là mang tính nền tảng (đáp ứng cho yêu cầu của thể giới việc làm khi tốt nghiệp và tương lai gần sau đó), HP nào đem lại sự phát triển kiến thức, kỹ năng hay thái độ, trách nhiệm tự chủ của mỗi CDR đó trong CTĐT; Và cũng không xác định rõ được môi trường học tập tích cực, phương pháp truyền đạt kiến thức kỹ năng, KTĐG để sau mỗi HP, SV sẽ đạt CDR CLOs ở cấp độ 3-4 (theo Bloom Taxonomy) và sau mỗi năm học, đối với mỗi nhóm CDR, SV đạt được cấp độ tăng dần đến 4 theo đánh giá bởi Bloom Taxonomy. Ngoài ra các HP cần hoàn thiện đảm bảo đầy đủ kiến thức, tính liên thông, thì cần

bổ sung như PP NCKH hay chuyên đề về NC Case Study tại trên bộ hồ sơ thiết kế tiêu biểu, trên thực địa công trình.

Việc xác định rõ vai trò quan trọng mang tính quyết định đến tiến trình phát triển nên qua các lần rà soát CTĐT, CTDH khi giảm từ 66 HP còn 44 HP đòi hỏi tích hợp cao về kiến thức, kỹ năng trong mỗi HP và phải gắn với vấn đề thực tế như đã phân tích ở trên, cần được hướng đến mỗi HP, mỗi khối kiến thức và toàn CTĐT nhằm đảm bảo tính chuyên sâu và bao quát, chạm đến vấn đề thực tiễn và liên thông kết nối làm nền cho HP khác, đảm bảo sau mỗi khối kiến thức người học có được cấp độ tăng dần theo các nhóm CDR PLOs theo Bloom Taxonomy, và cuối khóa học chạm đến hoặc vượt cấp độ 4.

Việc đối sánh với CTĐT của nước ngoài cần cụ thể hơn về tổng thời lượng, số đơn vị HP, CDR CLOs và PLOs, PPDH, Hệ thống CVHT (chỉ chú ý đến nhiệm vụ hướng dẫn SV học tập và ôn bài cũ, chuẩn bị bài mới tại lớp học). Bên cạnh đó ý kiến của nhà truyền dụng về kỹ năng làm việc nhóm, kiến thức chuyên môn về các phần mềm tính toán KTXDCTGT cần được đặc biệt quan tâm khi xây dựng CTĐT/CTDH cũng như PPD&H. Bởi vậy Nhà trường cần có một kế hoạch 3 đến 5 năm để xây dựng một CTĐT, CTDH thực sự đổi mới, thực sự hội nhập và đối sánh quốc tế thực sự hiệu quả.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh TC 4.1

Với kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 theo QĐ số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018, “Hợp tác – Sáng tạo” là triết lý được nhà trường tuyên bố trong QĐ số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 về ban hành sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục Trường Đại học Vinh. Ngay sau đó CV số 1541/ĐHV-ĐBCL ngày 31/12/2019 được ban hành nhằm hướng dẫn xây dựng và công bố sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và kế hoạch chiến lược được cụ thể hóa và thực hiện khi thực thi công tác ĐBCL, đáp ứng các yêu cầu khi thực hiện sứ mạng “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế” (Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường) với mục tiêu “Sinh viên tốt nghiệp CTĐT đại học ngành KTXDCTGT có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thi công, đánh giá và cải tiến chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội” trong xã hội hiện đại, hội nhập sâu rộng. Điều này đảm bảo cho nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo bằng khả năng: “hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành” trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

Triết lý giáo dục và mục tiêu được công khai, phổ biến tới các bên liên quan. Các bên liên quan có thể tiếp cận qua trang web, zalo, facebook,... <https://vinhuni.edu.vn/truong-dai-hoc-vinh-gioi-thieu>, ... trong các tài liệu Sổ tay SV, Bản mô tả CTĐT, ...

Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy-học của GV, SV khoa, các nhà tuyển dụng; tất cả 100% cán bộ và nhân viên của Trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên, đồng thời, kết quả khảo sát cũng xác định CDR của ngành phù hợp với mục tiêu, triết lý giáo dục của nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 4.1

Nội hàm của Triết lý “Hợp Tác – Sáng Tạo” chưa được làm rõ thành các yêu cầu cụ thể cho hoạt động Dạy – Học tích cực, năng động trong môi trường học tập và rèn luyện mà cảm hứng được lan tỏa (trong ngành KTXDCTGT).

Đối với mỗi CTDH, nội hàm của triết lý này cũng chưa chỉ rõ được nguyên tắc trong xây dựng PP tiếp cận trong dạy và học gắn với tiếp cận các DN hàng đầu trong KTXDCTGT đã và đang xử lý vấn đề thực tiễn nóng, có tính lâu dài trong KTXDCTGT đã nảy sinh ở Việt Nam trong mấy năm trở lại đây: KT mới, Thiết kế mới, VL mới cho XDCTGT,... để thể hiện khả năng nhận diện vấn đề thể hiện được các cấp độ của “Hợp Tác – Sáng Tạo” trong ĐT nhân lực trình độ ĐH ngành KTXDCTGT không chỉ đáp ứng theo yêu cầu của Quy hoạch phát triển giao thông đường bộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 (QĐ số 356/QĐ – TTg, ngày 25/02/2013) khi mà ĐH Vinh đã được xác định là trường Top 500 ĐH châu Á vào năm 2030.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Ở cấp độ CTĐT của một ngành, triết lý giáo dục mang tính khái quát được Nhà trường ban hành, thì CTĐT KTXDCTGT cần có những diễn giải nội hàm hướng đích của Triết lý đó theo đặc trưng của ngành gắn với chiến lược phát triển bền vững của ngành KTXDCTGT, ứng phó được với biến đổi khí hậu, đảm bảo mỗi HP luôn được đổi mới, bổ sung kiến thức kỹ năng gắn với vấn đề của xã hội hiện đại, CTDH đảm bảo mở rộng vị trí việc làm xuyên quốc gia cho SV tốt nghiệp. Đây chính là nội hàm thể hiện sự “Hợp Tác – Sáng Tạo” cho từng HP, và cho toàn CTĐT/CTDH.

Cùng với đó mục tiêu của CTĐT cần thể hiện rõ về một tiến trình phát triển, lộ rõ nội hàm quy định hoạt động dạy và học theo tiếp cận CDIO, để mỗi kết quả của HP sẽ được thực hiện và vận hành trong HP tiếp theo và tất cả hội tụ lại ĐATN nơi mà các thiết kế về những CTGT cơ bản kiểu mẫu được thể hiện. Đây cũng chính là đưa triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” vào hành trình tiệm cận CDIO của quá trình ĐT/DH, khẳng định được trình độ ĐTĐH sau mỗi 5 năm sẽ thay đổi về chất, sẽ được nâng lên, đồng thời gọi ra những triển vọng mới trong phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho SV, thúc đẩy năng lực nhận diện vấn đề, phân tích và giải quyết vấn đề.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2

Các hoạt động dạy học được thiết kế dựa trên Ma trận ITU của CTĐT được ban hành năm 2017 và 2021 theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV (ngày 27/4/2017) và số 2033/QĐ-ĐHV (ngày 10/9/2021). Theo đó, trên từng HP, Khoa/Bộ môn, giảng viên xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy đa dạng với phương châm lấy người học làm trung tâm: diễn giải, thuyết trình, minh họa, thực hành phần mềm chuyên ngành, sử dụng giáo án điện tử kết hợp với PPGD truyền thống; khá phù hợp trong ĐCCT mỗi HP, trong bản mô tả CTĐT, và Kế hoạch dạy học hàng năm. GV được bồi dưỡng NVSP, PPDH hiệu quả, đáp ứng CĐR trong CTĐT theo QĐ số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017. Gần đây khi phát triển chương trình đào tạo theo CDIO cấp khoa trên cơ sở QĐ số 2033/QĐ – ĐHV (ngày 10/9/2021), nhằm “Nâng cao chất lượng đề cương học phần, tiếp tục đổi mới PPGD, đánh giá đáp ứng yêu cầu thực tiễn” để phát huy năng lực của người học: chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt được chuẩn đầu ra; Nhằm thúc đẩy kỹ năng tìm kiếm tri thức và có trách nhiệm với kết quả HT của mình, các HP chuyên môn thường được thiết kế: 1. SV tự học tự nghiên cứu và trình bày lại tại lớp vào tiết sau (học theo dự án đã tăng từ 5 (CTĐT 2017) lên 10 HP gồm 07 HP có ĐA 1 TC, 02 ĐAMH (4TC) và 1 ĐATN (8TC) (CTĐT 2021)), có đối chiếu với phần trình bày của GV; 2. Học trực tiếp trên lớp. Cùng các hình thức KTĐG theo tỷ trọng khác nhau. Tác động của các hoạt động dạy và học lên các CĐR PLOs được thể hiện trên Bảng 4.2.1.

Bên cạnh đó, người học còn được gia tăng cơ hội học tập trải nghiệm chủ động và tích cực thông qua hệ thống bài giảng/ bài tập trên hệ thống học tập trực tuyến LMS [VinhUni E-Learning](http://lib.vinhuni.edu.vn) và <http://lib.vinhuni.edu.vn>

Hàng năm các kế hoạch với những yêu cầu thực tập nghề nghiệp cụ thể được ĐH Vinh ban hành và quy định rõ (Các KH Số 72/KH-ĐHV ngày 12/12/2019; Số 180/QĐ-ĐHV ngày 24/1/2022; Số 134/KH-ĐHV ngày 30/12/2021).

Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan (thực hiện theo các TB hàng năm của trường), Khoa XD đã duy trì và đổi mới tổ chức các buổi nói chuyện, buổi hội thảo trực tuyến về các vấn đề về công nghệ thi công, xây dựng nhằm tăng cường kiến thức, kỹ năng cho sinh viên liên quan đến ngành nghề, đồng thời trao đổi kinh nghiệm thiết kế, thi công với các doanh nghiệp trên toàn quốc (Giáo sư Hồ Tấn Nhật tập huấn xây dựng kế hoạch Chiến lược phát triển và triển khai Chương trình đào tạo CDIO 07/08/2018, 15/03/2018; Hội thảo - Tập huấn về giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực năm 2019” 15/12/2019; Toạ đàm – kết nối Doanh nghiệp về Vật liệu và kết cấu xây dựng trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Ngày

15/11/2021,...). Kết quả khảo sát SV cho thấy phần lớn SV đều đánh giá phương pháp giảng dạy GV từ mức điểm 80/100 trở lên, không có đánh giá kém, trung bình.

Các hoạt động dạy học được thiết kế để đạt các CDR, thể hiện được sự đóng góp của mỗi HP vào các nhóm CDR: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm, và phẩm chất đạo đức, và được nhận diện qua ánh xạ tới ma trận CDR. Cụ thể các hoạt động DH cung cấp và rèn luyện kiến thức, các kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm cho SV (kiến tập, thực tập, hoạt động xã hội...) qua các HP thực hành, thí nghiệm, thực tập, ĐATN, theo đó mỗi SV đều phải chuẩn bị cho công việc của riêng mình để hoàn thành các yêu cầu: thu thập số liệu, phân tích đánh giá các vấn đề thực tế, viết báo cáo, trao đổi theo nhóm, và thuyết trình trước hội đồng. Hàng năm GV khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, các hội nghị khoa học SV, các hội thảo KHKT.

Năm 2020 Khoa có 4 đề tài SV (01 đạt giải nhì cấp trường, đạt KK cấp Bộ), 2021: có 01 đạt giải nhất cấp trường; năm 2022 có 5 đề tài (01 đạt giải nhất và giải 3 cấp Bộ).

Bên cạnh đó hoạt động dạy và học của GV còn được củng cố theo kết quả của đề tài T2021 – 07TD cấp trường trong thiết kế ĐCCT các HP, CTĐT, CTDH, tổ chức dạy học ...

2. Điểm tồn tại TC 4.2

Các hoạt động Dạy và Học mới được nhận diện ở dạng hình thức của hoạt động như được nêu trong bảng 4.2.1 (BC TDG) mà chưa nhận diện được vai trò cầu nối giữa GV và SV, giữa hoạt động Dạy và Học chính là Bài giảng của GV và Giáo trình, vai trò lĩnh xướng của GV xây cầu nối và SV là người sử dụng cầu nối. Vậy ít nhất bài giảng phải đảm bảo đầy đủ kiến thức và chạm đến vấn đề thực tiễn qua đã và đang diễn ra trong ngành KTXDCTGT. Và như phân tích ở các phần trên chúng ta thấy nhiều HP có thiếu, tính logic trong cấu trúc trật tự các HP chưa hoàn hảo dẫn đến khó tạo ra nhiều ĐAMH có tính tích hợp.

Môn giải tích có nội dung thiết lập phương trình vi phân để giải bài toán xác định chiều dài đường băng theo tải trọng máy bay, môn Hóa học đại cương không có kiến thức thuộc về Hóa học về Xi măng và bê tông, Hình học họa hình-Vẽ KT thi theo trắc nghiệm đã bỏ một cơ hội SV cần rèn kỹ năng,... Kết quả HT gồm kiến thức, kỹ năng các năm chưa được so sánh để có được tỷ lệ SV đạt đến vùng nào của không gian CDR PLOs (mới chỉ dừng đánh giá học lực là TB, K, Gi hay không đạt, thậm chí có thể lưu ban hay thôi học) để có sự hỗ trợ kịp thời cho người học đạt được cấp độ cao nhất có thể trong không gian CDR PLOs và duy trì theo hướng được củng cố nâng cao khi TN.

Chưa có đánh giá sự thiếu hụt kiến thức kỹ năng trong quá trình lấp đầy nội hàm của mỗi CDR thành phần trong CLOs, PLOs là do có thể thiếu hụt nội dung cần được chỉ rõ. Ví dụ ngay ở HP Nhập môn xây dựng mới chỉ tập trung về nhận diện kỹ năng HT và làm việc nhóm, PP KTĐG, PP HT... chưa đảm bảo SV sau khi kết thúc HP, SV biết nhận diện được các nhóm CTGT tiêu biểu ở Việt Nam (đường cao tốc, đường vành đai, đường cao tốc trên cao, đường

băng sân bay,... cầu thép nhiều tầng, cầu vượt thép tại các nút giao, cầu dây văng, cầu kết cấu bê tông,...) cùng đặc điểm chung, đặc điểm chuyên biệt hay thiết kế đặc trưng cho nhóm CTGT đó (đường băng sân bay, nút giao đa tầng, ...).

Đã nhận diện được sự khác biệt giữa những hoạt động dạy và học khối GD LLCT, XH, Toán, KH tự nhiên với các HP hình thành và xây dựng nhân cách sống tự chủ, thái độ có trách nhiệm cho SV, chủ yếu bao gồm thuyết trình, vấn đáp, hướng dẫn, tự học, thảo luận. Đến đây ta thấy “Thuyết trình luôn gắn với một tiểu luận/báo cáo” nhưng kiểm tra ĐCCT HP cho thấy không đặt ra những nguyên tắc cho cấu trúc, cho xây dựng chủ đề cho tiểu luận/báo cáo, nghĩa là một hệ tọa độ để SV tự đánh giá, thảo luận với nhau, trước khi mỗi SV thuyết trình trên lớp. Chưa kể tất cả các HP này đều thi trắc nghiệm khách quan một cơ hội rèn giũa kỹ năng tư duy phân tích phân biện từ cơ bản đến phức tạp đã bị bỏ qua. Đối với các hoạt động dạy học của khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành và chuyên ngành, ngoài các hoạt động giảng dạy trên, còn bao gồm thực hành, hoạt động nhóm, nghiên cứu các tình huống thực tiễn và học dựa trên đồ án. Tuy nhiên kiểm tra ĐAMH và ĐATN cho thấy vẫn còn SV làm hai ĐA này ở cùng cấp độ, đều là thiết kế và xây dựng đường GT tuyến huyện, các thiết kế cầu lớn, đường cao tốc . . . chưa được chú trọng. Hoạt động DH, ngoài một kỳ TTTN, khóa học cũng chưa được chú trọng đến thực tập nhận thức về các kiểu loại kiến trúc cầu đường, đặc điểm..., đến các kỹ thuật mới, tổ hợp kỹ thuật được áp dụng, vật liệu mới trong KTXDCTGT, cùng vấn đề đã và đang xảy ra (Sụt lún ở đoạn cao tốc Quảng Nam-Đà Nẵng trước đây, thiếu cát làm nền cao tốc,...), thực tập kỹ thuật về tổ hợp các nhóm kỹ thuật, công nghệ (trang thiết bị đi kèm) thường gắn với cấu tạo địa chất, địa hình, điều kiện khí hậu môi trường, ... mà CTGT sẽ được XD.

Các hoạt động DH khi thiết kế chưa nêu bật được vai trò của đội ngũ CVHT: Tutorials/Mentors những người mà sẽ giúp SV hiểu, hoàn thành nhiệm vụ bài học trước và biết được yêu cầu của bài học tiếp theo trong suốt quá trình HT. Đặc biệt đây là giai đoạn đổi mới CTĐT/CTDH theo tiếp cận CDIO mà văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của CVHT được ban hành từ 2012 (số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012) vẫn được sử dụng chưa được thay thế bằng văn bản mới.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Cần làm rõ sự khác biệt trong cách truyền đạt kiến thức kỹ năng theo các nhóm HP tương ứng với 4 nhóm CDR PLOs. Cần gắn liền bài giảng chuyên môn với những vấn đề điển hình thực tiễn áp dụng KT mới, vật liệu mới được thi công ở Việt Nam và trên thế giới. Các hoạt động dạy và học cần hướng đến nâng cao dần mức độ phức tạp của đề án, tích hợp các đề án, ĐAMH, bởi ngay cả ĐATN chỉ tập trung vào đường bộ cấp 3 (tuyến huyện), cầu bê tông nhịp giản đơn chưa tiếp cận đến những TK của CTGT cấp quốc gia.

Cần thể hiện rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền lợi của CVHT trong hoạt động dạy và học cho tất cả các HP để đảm bảo 100% SV ngành KTXDCTGT được hỗ trợ chuyên môn: sâu rộng và kịp thời, nhớ hiệu bài cũ và hoàn thành nhiệm vụ được giao trước khi học bài mới.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3

Các hoạt động dạy học được thực hiện theo kế hoạch GD hàng năm. Kết thúc mỗi HP, người học dần có thể tích lũy kiến thức, kỹ năng cao hơn, chuyên sâu hơn, và thái độ và trách nhiệm trở nên chuyên nghiệp hơn. 100% ĐCCT của các HP đều mô tả rõ các phương pháp giảng dạy, học tập, hướng đến giúp SV hình thành các kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp. Phương pháp thuyết trình kết hợp với phương pháp hỏi đáp trong các giờ học lý thuyết giúp SV hình thành khả năng lắng nghe, nắm bắt vấn đề, khả năng phân tích và phản biện, và giải quyết vấn đề; có thể dần hình thành tư duy hệ thống trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm, các giờ học thảo luận. Qua các ĐAMH SV có khả năng tự nghiên cứu hồ sơ ở mức cơ bản, xây dựng hình thành dự án không phức tạp, hay có thể biết được các kỹ thuật mới, vật liệu mới, theo đó có khả năng tổ chức lập và triển khai hoạt động nhóm theo ý tưởng.

PPDH các HP được 100% đánh giá ở mức điểm 80/100, không có trung bình hay yếu kém. Các bản MT ĐCCT các HP cho thấy hoạt động tự nghiên cứu/tự học được xác định rõ thời lượng tự học là 2 lần so với thời lượng lên lớp với nội dung tự học và tài liệu tham khảo được xác định rõ ràng gắn với hoạt động nhóm, báo cáo nhóm được tăng cường nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo, nhấn mạnh đến hoạt động tự học của sinh viên. Phòng vấn 24 SV cho thấy đã có 3/6 SV năm 4, đã tự liên hệ với sự hỗ trợ của GV đã và đang làm việc hơn 1 năm rồi, chẳng những học được cách ứng xử, hợp tác làm việc nhóm... đến tin học văn phòng, phần mềm thiết kế chuyên môn, và thực hiện các công việc thiết kế đơn giản, mà còn có lương, hỗ trợ cư trú và đi lại.

Các kế hoạch giảng dạy hàng năm, kế hoạch CTSV hàng năm đều được ban hành, thực hiện thành chuỗi liên tục cho từng khối kiến thức, kỹ năng, gắn với các hoạt động ngoại khóa của ĐTN, các hoạt động NCKH của GV và SV, các hoạt động kết nối DN, . . . giúp SV mở rộng tầm nhìn, sát thực tế, góp phần bổ sung thêm những kiến thức, kỹ năng bổ ích, thiết thực phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và dần hình thành định hướng phát triển cho SV.

Các hoạt động có tính hướng nghiệp ở trên đã góp phần định hướng mục tiêu học tập rõ ràng hơn cho sinh viên, giúp rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và đặc biệt là phát triển các kỹ năng mềm. Sinh viên còn có thể tham gia các câu lạc bộ để trau dồi kỹ

năng về ngoại ngữ, tin học cơ bản, các phần mềm ứng dụng tin học CAD, Bim, Sap, word, excel... trong xây dựng.

2. Điểm tồn tại TC 4.3

Như đã phân tích trong tồn tại trong các TC ở trên cho thấy CTĐT và CTDH chưa thể hiện điều kiện tích hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn cho SV qua các 10 ĐA (1TC) và 02 ĐAMH (4 TC) trước khi SV có thể nhận ĐATN. Phòng vấn đội ngũ CBQL chuyên môn và các GV (5 và 18) khi áp dụng tiếp cận CDIO không thấy rõ có bao nhiêu bước khi xây dựng CTĐT/CTDH, cũng không rõ khi giảm số HP từ 66 (K57) đến 56 (K58-K60) và từ K61 còn 44 các nguyên tắc nào được ban hành và áp dụng để đảm bảo chất lượng ĐT được cải thiện và nâng cao, cấu trúc đề thi áp cho định lượng hóa theo Bloom Taxonomy, PP KTĐG đã được thực sự cải tiến; Bên cạnh đó các hoạt động dạy và học cho thấy kỹ thuật mới, vật liệu mới, giải pháp thi công mới, cùng với giá trị mới khi áp dụng đã và đang thực hiện tại Việt Nam và quốc tế vẫn chưa được nhận diện để góp phần thúc đẩy kiến tạo đam mê học tập suốt đời. Điều này dẫn đến khó cho SV hơn khi nhận diện vai trò kiến tạo cơ sở hạ tầng KT CTGT trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, cùng định hướng phát triển ngành trong tương lai. Bởi vậy định hướng vị trí việc làm sau tốt nghiệp, phát triển bản thân có thể thiếu hẳn động lực cho tự chủ nỗ lực vươn lên. Phòng vấn cho thấy có 3/24 SV (có cả SV năm 4) không hào hứng học tập vì lý do cá nhân. Trong khi đó TNKQ lại quá được chú trọng đối với các môn ĐC như: LLCT MLN và TTHCM giải tích, hóa học đại cương, đại số tuyến tính, hình học họa hình,... dẫn đến SV không được thêm cơ hội rèn phân tích tư duy, rèn kỹ năng, áp dụng kiến thức đã học, thậm chí còn cần bổ sung kiến thức cho môn giải tích (không lập phương trình vi phân tính chiều dài đường băng sân bay), hóa học đại cương (hóa học về xi măng và bê tông), vật liệu trong xây dựng (tái sử dụng lốp xe ô tô ở dạng filler và template, geopolimer, xi lò cao,... trong làm đường),...

Phòng vấn 23 CBQL CM và GV cho thấy nguyên tắc xác định cấu trúc một đề thi như hiện nay đang còn thiếu 02 yếu tố: tạo cơ hội mở cho SV khi làm bài (các môn thuộc ngành) và giúp hình thành con đường tư duy phân tích giải quyết vấn đề.

Các điều trên cũng cho thấy thấy hoạt động Dạy và Học hiện nay không đánh giá được SV đạt cấp độ nào theo nhóm CDR sau mỗi năm học, khi SV tốt nghiệp, nên chưa thể có những điều chỉnh trong PPDH, cách tiếp cận, cách KTĐG cho phù hợp cho từng năm học, đặc biệt thúc đẩy tư duy phân tích phản biện trong phát triển kiến thức, kỹ năng. Ngay cả việc phân loại các CTGT cũng cần được phân nhóm với các đặc trưng riêng (phòng vấn 23 CBQL và GV) cũng chưa được nhận diện và tổng hợp.

Chưa có thông tin đánh giá về hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ ngoại ngữ, tin học: tỷ lệ SV tham gia, tham gia thường xuyên không, so với không tham gia chất lượng chuyên môn được đánh giá thế nào...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

Cần giúp cho GV những người trực tiếp viết ĐCCT HP luôn nhớ rằng PP tiếp cận Dạy và Học chỉ hiệu quả trên CTĐT/CTDH được thiết kế đáp ứng đầy đủ nội hàm của CĐR (theo cấp độ khác nhau tại mỗi CĐR) cho từng HP (CLOs) và dần theo thời gian học tập mỗi SV sẽ đạt được cấp độ cao nhất có thể của CĐR của CTĐT (PLOs). Bởi cấp độ đạt CĐR (PLOs) của SV TN loại giỏi sẽ rất khác cấp độ của SV đạt loại khá, loại trung bình mà hiện nay Nhà trường/Khoa chưa thể đánh giá.

Trên cơ sở nắm được một số đặc trưng của yêu cầu học tập suốt đời: (1)- Biết sở thích cá nhân. Nếu bạn có thể học một kỹ năng mới, điều gì khiến bạn hứng thú nhất khi học? ... (2)- Biết nhìn nhận cách học của bản thân. ... (3)- Mục tiêu đề ra.... (4)- Phát triển thói quen đọc tốt.... (5)- Thói quen tìm kiếm và tích lũy tài nguyên.... (6). Tham gia một nhóm những người học có cùng chí hướng, biết tích lũy kinh nghiệm.... (7)- Chia sẻ kỹ năng và kiến thức của bạn... (8). Ham thích tìm hiểu (Stay curious)... để phát triển hình thức các hoạt động dạy-học theo cấp cao dần và chuyên sâu, rồi lại phân nhánh sẽ bao gồm được các đặc trưng đó. Cần tham khảo ý kiến chuyên gia, và lập kế hoạch dài hạn 3-5 năm cho mỗi nhóm CĐR nhằm làm rõ nội hàm của CĐR và nhóm công việc rất cụ thể cần thiết kèm theo, sẽ không chỉ đáp ứng CĐR mà thể hiện được bao gồm các đặc trưng của yêu cầu HT suốt đời, với ít nhất hai cấp độ: Chuẩn và Nâng cao.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” và mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTGT “Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thi công, đánh giá và cải tiến chất lượng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, phát triển kinh tế xã hội” được nêu rõ cho các bên liên quan, qua QĐ số 2033/QĐ-ĐHV (ngày 10/9/2021) về ban hành GD ĐHCQ tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ; và nêu rõ trong Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030 số 1278/QĐ-ĐHV (ngày 28/12/2018). Các hoạt động dạy và học đã đem lại những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cùng tinh thần thái độ có trách nhiệm cho SV khi tham gia NCKH. Năm 2020 Khoa có 4 đề tài SV (01 đạt giải nhì cấp trường, đạt KK cấp Bộ), 2021: có 01 đạt giải nhất cấp trường; năm 2022 có 5 đề tài (01 đạt giải nhất và giải 3 cấp Bộ). Bên cạnh đó hoạt động dạy và học của GV còn được củng cố theo kết quả của đề tài T2021 – 07TĐ cấp trường trong thiết kế ĐCCT các HP, CTĐT, CTDH, tổ chức dạy học ...

Các hoạt động dạy học chưa nêu bật được vai trò của đội ngũ CVHT: Tutorials/Mentors những người mà sẽ giúp SV hiểu, hoàn thành nhiệm vụ bài học trước và biết được yêu cầu của bài học tiếp theo trong suốt quá trình học tập.

Khoa/BM cần làm rõ sự khác biệt trong cách truyền đạt kiến thức kỹ năng theo các nhóm HP tương ứng với 4 nhóm CDR PLOs; Cần gắn liền bài giảng chuyên môn với những vấn đề điển hình thực tiễn áp dụng kỹ thuật mới, vật liệu mới được thi công ở Việt Nam và trên thế giới. Các hoạt động dạy và học cần hướng đến nâng cao dần mức độ phức tạp của đề án, tích hợp các đề án, ĐAMH; Cần thể hiện rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền lợi của CVHT trong hoạt động dạy và học cho tất cả các HP để đảm bảo 100% SV ngành KTXDCTGT được hỗ trợ chuyên môn: sâu rộng và kịp thời, nhớ hiểu bài cũ và hoàn thành nhiệm vụ được giao trước khi học bài mới.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Quy định công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập tiếp cận CDIO theo QĐ số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 đã được Nhà trường ban hành ngay từ đầu chu kỳ đánh giá. Theo đó hiện tại các HP, việc thực hiện tổ chức dạy học được thực hiện theo QĐ số 3901/QĐ-ĐHV (ngày 31/12/2020); Việc đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo Quy chế ĐTĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, theo các QĐ số 2018/QĐ-ĐHV (09/9/2021) và QĐ số 2033/QĐ-ĐHV (ngày 10/9/2021), và các văn bản: Hướng dẫn dạy học và đánh giá kết quả học tập trực tuyến, số 267/ĐHV – ĐT ngày 27/03/2020; Hướng dẫn số 05/ĐHV-ĐT ngày 15/06/2021 về công tác tổ chức bảo vệ đồ án học phần, thi vấn đáp và báo cáo tiểu luận cho sinh viên hệ chính quy bằng hình thức trực tuyến.. Và các BLQ có thể tiếp cận qua bản mô tả CTĐT, CTDH, ĐCCT các HP, sổ tay SV, . . . hay cổng thông tin trực tuyến <https://canbo.vinhuni.edu.vn/trang-chu>, hay <https://elearnig.vinhuni.edu.vn/>. Theo đó công tác KTĐG, các quy định về ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi và báo điểm thi học phần đã được nêu rõ.

Điểm đánh giá quá trình (chiếm trọng số 50%), trong đó gồm: 1- Điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên, trọng số 10%, 2- Điểm đánh giá hồ sơ học phần, trọng số 20%, 3- Điểm đánh giá giữa kỳ, trọng số 20% (mức độ đánh giá của câu hỏi đề thi giữa kỳ gồm 3 mức: mức độ 1 (biết/nhớ), mức độ 2 (hiểu) và mức độ 3 (vận dụng)); Điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được công bố công khai tại lớp ngay khi kết thúc học phần. Và Điểm đánh giá cuối kỳ với trọng số 50% được thực hiện bằng hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc bài tập lớn. Các quá trình này đều được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Vinh, Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV (ngày 22/10/2018), và Quy định đào tạo trình độ đại học theo QĐ số 2018/QĐ-ĐHV (ngày 09/9/2021).

Hàng năm ma trận kiến thức, ngân hàng đề thi, ma trận đề thi được GV rà soát, bổ sung và đánh giá thường xuyên trong quá trình giảng dạy nhằm cân đối giữa kiến thức lý thuyết và

thực tiễn, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR CLOs cho mỗi HP (CV số 401/ĐHV–ĐBCL, ngày 15/04/2022). Giữa và cuối mỗi HK nhà trường đều có CV về việc tổ chức đánh giá giữa HK và cuối học kỳ (CV số 387/ĐHV–ĐBCL, ngày 13/04/2022; Số 526/ĐHV–ĐBCL, ngày 11/5/2022), CV về việc tổ chức thi cho các SV vắng thi có lý do (Số 886/ĐHV–ĐBCL, ngày 11/08/2021),... “Nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá” được thể hiện trong ĐCCT mỗi HP và được GV thông báo cho SV nắm được ngay khi bắt đầu HP.

QĐ số 2018/QĐ–ĐHV (ngày 09/9/2021) cũng chỉ rõ các quy định về điều kiện SV được TTTN và làm ĐATN, cũng như việc thành lập Hội đồng và tổ chức cho SV bảo vệ trực tiếp hoặc trực tuyến.

“Quy trình phúc khảo” kết quả thi được thực hiện thống nhất theo điều hành của “Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng đào tạo” theo quy trình được quy định trong Quy định về Công tác thanh tra và khảo thí cho sinh viên Đại học, Cao đẳng hệ chính quy, thực hiện theo quy chế một cửa (Điều 27 và 28 của QĐ số 706/QĐ–ĐHV, ngày 16/6/2016).

Đối với thực tập TN, ĐATN và xét tốt nghiệp, Trường Đại học Vinh và Khoa Xây dựng cũng có các văn bản hướng dẫn, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập và các quy định về điều kiện tốt nghiệp minh bạch, rõ ràng, thông qua các QĐ giao đồ án TN và Thực tập TN (QĐ Số 05/QĐ–ĐT-2022, ngày 22/01/2022).

Tuy vẫn còn khoảng cách giữa yêu cầu trong các QĐ với thực hiện đánh giá KQHT của người học hiện tại, nhưng một trong những điểm mạnh thể hiện tính phù hợp trong việc đạt CDR đó là kết quả NCKH của SV ngành KTXDCTGT: Năm 2020 Khoa có 4 đề tài SV (01 đạt giải nhì cấp trường, đạt KK cấp Bộ), 2021: có 01 đạt giải nhất cấp trường; năm 2022 có 5 đề tài (01 đạt giải nhất và giải 3 cấp Bộ).

2. Điểm tồn tại TC 5.1

Điểm tồn tại lớn nhất trong đánh giá kết quả HT về cấp độ đạt được theo CDR là chưa có phân tích phổ điểm cho mỗi HP giữa các năm học để đánh giá mức độ phù hợp của hình thức cấu trúc bài giảng, PP kiểm tra đánh giá, cấu trúc đề thi theo tiếp cận CDIO; để biết được tính phân loại của đề thi, HP nào luôn nhiều khá và giỏi, HP nào điểm TB là chủ yếu..., nguyên nhân của vấn đề, để có thay đổi từ nội dung, PPDH, cách tiếp cận, môi trường HT... đảm bảo cho SV đạt được mức đánh giá cao nhất có thể trong CDR; nguyên nhân điểm trung bình năm cao, năm thấp mà có thể tái cấu trúc trật tự các HP, nội dung HP để SV ngay từ năm đầu cảm thấy đam mê, sở thích của mình được quan tâm, và có được điểm trung bình cao hợp lý. Bởi thực tế vẫn còn khoảng cách khi thiết kế TNKQ đối với nhiều HP không đem lại thêm cơ hội vận dụng kiến thức, kỹ năng cho tư duy phân tích đánh giá sâu rộng và có phản biện.

Sau công bố điểm, SV chưa được tiếp cận đáp án để đối sánh, biết được những điều mình sai sót, còn thiếu để rút kinh nghiệm. Thực tế cho thấy rằng ĐCCT của mỗi HP chưa cho phép kết luận SV đạt điểm giỏi HP đạt đến cấp độ nào của CLOs, còn SV đạt điểm HP khá, trung

binh thì đạt đến cấp độ nào, bởi không phải tất cả SV được đánh giá vượt qua HP đều đạt cấp độ như nhau theo CLOs.

Chưa thể hiện được hình thức kiểm tra đánh giá phân tích ngược, phản biện theo Case Study để phát triển năng lực phát hiện, phân tích, đánh giá, làm việc nhóm... cũng như khả năng khái quát từ vấn đề cụ thể. Đây là PP rất hay, không chỉ phát triển được kiến thức vận dụng thực tiễn, mà còn phát triển khả năng nhận diện vấn đề, nhận diện kỹ năng, bí kíp ‘Knowhow’ giải quyết vấn đề, các nhóm phương pháp, tập hợp các kỹ thuật, các công nghệ cũng như trình tự phối hợp chúng để thực hiện tạo ra sản phẩm cuối, nhưng chưa được thực hiện, cũng như trả lời được rất nhiều câu hỏi “Tại sao?” và hình thành năng lực ghi nhớ sâu.

Như vậy ngay từ năm đầu SV chưa nhận diện được động lực, kỹ thuật mới, công nghệ mới, cùng với trang thiết bị đi kèm, và đặc biệt là KT mới có vai trò ngày càng tăng trong sự phát triển của CTGT Việt Nam trong xu thế hội nhập. Có thể thấy yêu cầu “Phân nhóm/phân loại các KTXDCTGT cùng đặc điểm chung, đặc trưng chuyên biệt” để gọi tên cũng chưa được nhận diện như đã phân tích ở các tiêu chí trước. Phòng vấn 23 CBQL và GV cũng đã cho thấy điều đó.

Kiểm tra bài thi kết thúc HP cho thấy một số HP: LLCT MLN TTHCM, Giải tích, Đại số tuyến tính, Hình học họa hình,... được tổ chức theo TNKQ, thường với 60 câu hỏi (mỗi câu có 4 đáp án) làm trong 70 ph thì SV khó có cơ hội thể hiện được thực sự đã đạt CLOs ở mức cao khi tổng hợp các kiến thức kỹ năng liên quan đến tư duy diễn giải, khả năng trình bày, hay biết cách tìm kiếm các liên hệ thực tế để minh họa cho nội dung kiến thức được học.

Kiểm tra ĐCCT HP Hóa học đại cương cho thấy: có 02 nhóm vật liệu lớn trong XD CTGT đó là “Sắt thép” và “Xi măng và Bê tông”, Hóa học về Xi-măng và Bê tông (Chemistry of Cement and Concrete) chưa được đưa vào nội dung giảng dạy; HP Vật liệu xây dựng chưa đề cập đến một số loại vật liệu điển hình như Bê tông siêu tính năng (Ultra High Performance Concrete, UHPC), ... Phòng vấn 24 SV từ năm 1 đến năm 4 (có 6 SV đang làm ĐATN) đều không nêu được yêu cầu tính năng khác biệt của các loại Bitumen khi được sử dụng trong xây dựng cầu đường; Đối sánh về ĐA (cách KTĐG) của HP “Giới thiệu ngành xây dựng” và kết quả phỏng vấn SV cho thấy sau khi kết thúc HP này SV không phân nhóm được các CTGT ở Việt Nam, nên cũng không biết được đặc trưng khác biệt giữa các nhóm; Phòng vấn 23 CBQL và GV cho thấy cũng chưa có nội dung “phân nhóm được các CTGT và được trưng riêng biệt”, cũng như các vật liệu mới như lớp thái ô tô, geopolymers, vật liệu keo polymer (Cầu Thăng long, lớp keo dày 4 cm), hay kỹ thuật mới trong thi công và thiết kế có gì khác biệt khi xây dựng đường băng (Sân bay nội bài) và mặt đường cao tốc cũng chưa được cập nhật.

Những điều vừa nêu ở trên cho thấy việc KQHT, và theo đó là KTĐG vẫn còn những lỗ hổng trong kiến thức, nhận diện đánh giá theo 6 cấp của Bloom Taxonomy khi tiếp cận theo CDIO cần được điền đầy.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Cần xem lại qua các kỳ cập nhật đổi mới CTĐT, CTDH những vấn đề liên quan đến kết quả HT của SV, trong đó có việc thiết kế đánh giá kết quả dạy học phải được hướng dẫn cụ thể chi tiết cho từng nhóm HP, và tốt hơn là cho mỗi HP để đảm bảo kiến thức được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần trong các hoàn cảnh khác nhau để tạo thành kỹ năng đáp ứng CDR CLOs, tiếp đó các kỹ năng cùng kiến thức bổ sung được cũng được thực hiện cho các vấn đề khác nhau theo yêu cầu dần được nâng cao theo khóa học để đạt CDR PLOs theo 3 nhóm như phân loại trong Bảng 1. Tuy nhiên cần chú ý rằng với mục tiêu 2030 lọt Top 500 các trường ĐH châu Á, thì điều hết sức lưu ý nội hàm thể hiện cấp độ nâng cao dần của mỗi bậc trong 5 mức đánh giá cần được cụ thể, và cao dần lên trong xu thế hội nhập sâu rộng, thể hiện được rõ hơn triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” theo nghĩa “Hợp tác đem lại Sáng tạo”, “Sáng tạo thúc đẩy Hợp tác”.

Cần thực sự kiểm tra đầy đủ, nghiêm túc CTĐT/CTDH và PP KTĐG KQHT đã đáp ứng đến mức nào của CLOs (cho mỗi HP), của PLOs khi TN; CTDH và PP KTĐG KQHT cần gắn với việc tạo được môi trường thân thiện và tích cực thúc đẩy việc HT của SV ngày càng chuyên nghiệp. Cần có kế hoạch xác định những việc cần làm ngay và tổ chức thực hiện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2

Các quy định về đánh giá KQHT của SV được thiết kế phù hợp với CTĐT tiếp cận theo CDIO, được ghi rõ trong ĐCCT các HP theo bản mô tả CTĐT được ban hành theo QĐ số 2033/QĐ-ĐHV ngành KTXDCTGT (ngày 10/9/2021) bao gồm cả thời gian, số lần KT, cách thức KTĐG. Cách tính điểm cho mỗi HP, thực tập tốt nghiệp và ĐATN được ghi rõ trong Chương III của “Quy định đào tạo trình độ đại học” được ban hành theo QĐ số 2018/QĐ-ĐHV (ngày 09/9/2021), trong đó có quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường, tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng câu hỏi, trọng số điểm thành phần cho mỗi HP, cũng như cho ĐAMH, ĐATN và thực tập tốt nghiệp với yêu cầu đáp ứng CDR tiếp cận theo CDIO, cho những HP học trực tiếp và những HP học online.

Tất cả những quy định trên đều được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập không chỉ trên Website của Nhà trường, các kênh thông tin chính thức của khoa Xây dựng, 84 Fanpage Ngành kỹ thuật công trình giao thông, Website, mà ngay khi học tập trong “Tuần sinh hoạt sinh viên đầu khóa” mỗi SV đều nhận được “Sổ tay sinh viên” trong đó có đủ các quy định cần thiết cho người học, để SV nắm rõ cấu trúc đề thi từ dễ đến

phức tạp, được soạn theo 6 bậc Bloom Taxonomy. Còn các CBQL, GV được cung cấp Sổ tay ĐBCL phát hành theo QĐ số 673/ĐHV-ĐBCL ngày 31 tháng 7 năm 2020.

Việc đánh giá kết quả được Nhà trường giám sát chặt chẽ, thường đầu mỗi HK đều có CV, ví như CV số 387/ĐHV-ĐBCL ngày 13 tháng 04 năm 2022 về việc tổ chức thi giữa học kỳ II năm học 2021 – 2022 cho sinh viên đại học hệ chính quy.

Kiểm tra bản Mô tả CTĐT, ĐCCT các HP cho thấy HP, ĐAMH, ĐATN và TTTN được định rõ thời lượng (số TC), thời gian HT (HK) và KTĐG. Giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7 của HK, cuối kì được thực hiện sau khi kết thúc môn học, vào tuần thứ 16.

“Quy trình phúc khảo” kết quả thi được thực hiện thống nhất theo điều hành của “Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng đào tạo” theo quy trình được quy định trong Quy định về Công tác thanh tra và khảo thí cho sinh viên Đại học trong Sổ tay ĐBCL được phát hành theo QĐ số 673/ĐHV-ĐBCL ngày 31 tháng 7 năm 2020.

2. Điểm tồn tại TC 5.2

Như đã nêu ở trên, kiểm tra thực tế MC cho thấy có nhiều môn từ kiến thức đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành hoặc hình thức KTĐG theo TNKQ, hoặc chưa đủ kiến thức theo yêu cầu của thực tế ngành, hoặc có sự trùng lặp về cấp độ thực hiện cho nội dung KTĐG HP (ĐAMH Thiết kế - XD đường và ĐATN có SV đều chỉ làm thiết kế về đường tuyến huyện (cấp 3)),... những điều này cho thấy công tác KTĐG dựa trên CDR theo tiếp cận CDIO chưa được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm mà SV có thể đảm nhận sau khi TN. Từ K62 các HP được đánh giá theo tỷ lệ 50-50, theo đó điểm thi kết thúc HP chiếm tỷ lệ 50%, còn tổ hợp giữa kỳ - chuyên cần – rèn luyện là 50% sẽ dẫn đến trường hợp $0.5X + 0.5Y$ (Y là điểm thi cuối kỳ của HP) thì sẽ đánh giá thế nào nếu SV1 có $X=8$; $Y=6$; SV2 có $X=6$; $Y=8$, cả 02 SV đều có ĐTB = 7; Vậy đánh giá SV nào giỏi hơn?

Một điều nữa là cách thức KTĐG vẫn tồn tại nhưng lỗ trống mà chưa làm đầy được. Chẳng hạn TNKQ thì làm mất đi một cơ hội SV được thể hiện các khả năng liên quan đến kiến thức tư duy diễn giải, khả năng trình bày, hay biết cách tìm kiếm các liên hệ thực tế để minh họa cho nội dung kiến thức được học. Hay kiểm tra đánh giá theo tự luận, nếu ngoài phần bắt buộc với các câu hỏi cơ bản (làm đúng đủ là đạt cấp 3 CDR CLOs), còn có nhưng phần option 1 (có 5 câu SV chọn 3 hay 4 chọn 2, làm được là đạt cấp độ 4) rồi option2 (có 3 câu SV chọn 1, làm được là đạt cấp độ 5) thì SV, GV, CBQL dễ dàng trong đánh giá mức độ đạt CDR, và SV cũng dễ có cơ hội hơn khi được tự lựa chọn. Thêm nữa nếu cấu trúc đề thi này hướng đến một đích cụ thể (không phải là chỉ bao quát các kiến thức đã dạy) thì còn giúp SV định hình phương pháp tư duy phân tích hướng đích.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Cần nhận thức rõ nét hơn PPKTĐG cho từng nhóm HP, và vai trò rất lớn trong việc tạo ra kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV theo yêu cầu của CĐR CLOs của HP và CĐR PLOs của CTĐT; PP nào chủ yếu kiểm tra khối lượng kiến thức thức, PP nào nhận thức ra tình huống, phân tích được tình huống, mức độ lặp lại để hình thành kỹ năng, PP nào thúc đẩy thái độ nghiêm túc, tích cực tìm tòi...Có lẽ nên bổ sung hệ số k vào tính ĐTB ở trên để sao cho có sự khác biệt giữa 02 SV như đã nêu trong ví dụ minh họa này.

Cũng cần lưu ý điểm hết sức quan trọng là cấu trúc đề thi, dù thi viết hay tiểu luận, đều cần có 02 phần: “bắt buộc” bao gồm những câu hỏi mà trả lời được, SV đã được điểm đạt (vào được vùng cấp độ 2 của Bloom Taxonomy), “Option 1” bao gồm có thể 4-5 câu, SV được chọn làm 2 câu (tùy theo mức độ hoàn thành SV vào được cấp độ 3-4), “Option 2” cho 3 câu SV chọn làm 1 câu (hoàn thành SV đạt cấp độ 5). Và điều cần lưu ý là mỗi câu hỏi đều có nhiều ý nhỏ, ý trước gợi ý cho ý sau, và không mang tính chất đánh đố SV. Việc này mang đến thêm 02 điều có ích cho SV: + Cơ hội đạt điểm cao tăng lên; + Cấu trúc câu hỏi hỗ trợ mạch tư duy logic và sáng tạo cho SV như đã nêu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3

PP đánh giá kết quả HT của SV đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy chế 43/QĐ-BGDĐT (ngày 15/8/2007) về Đào tạo ĐH và CĐ chính quy theo hệ thống TC, được thực hiện theo QĐ số 474/QĐ-ĐHV (ngày 27/4/2017) và QĐ số 2018/QĐ-ĐHV về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học (ngày 09/9/2021); và gần đây là CV số 401/ĐHV-ĐBCL (ngày 15/4/2022) về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần đại học hệ chính quy, với các hình thức tự luận, TNKQ, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng. Đối với các HP online được thực hiện theo hướng dẫn số 05/HD-ĐHV (ngày 28/02/2017) về biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Tiếp đó là CV số 427/ĐHV-ĐBCL (ngày 20/4/2017) về việc rà soát, bổ sung và hoàn thiện ngân hàng đề thi kết thúc học phần của hệ đào tạo đại học chính quy.

Hiện tại đối với mỗi HP các hình thức thi, KTĐG được ghi rõ trong ĐCCT các HP theo QĐ về việc ban hành CĐR và CTĐT các ngành đào tạo đại học Trường ĐH Vinh, theo QĐ số 2033/QĐ-ĐHV (ngày 10/9/2021);

PP đánh giá KQHT được công bố rộng rãi nhằm đánh giá kết quả học tập của người học hiệu quả nhất có thể. PPĐG cũng tính đến sự khác biệt giữa các HP lý thuyết với các HP thực tập, ĐAMH, ĐATN. Đề thi cho mỗi hình thức thi được thiết kế theo 6 bậc nhận thức trong

Bloom Taxonomy (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/02/2017), được định kỳ rà soát chỉnh sửa, bổ sung nhằm nâng cao mức độ đáp ứng CĐR trong CTĐT tiếp cận theo CDIO (HD số 401/ĐHV-ĐBCL, ngày 15/04/2022; HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/02/2017, CV số 427/ĐHV-ĐBCL, ngày 20/4/2017).

PP KTĐG đóng góp của các điểm thành phần vào KQHT cho mỗi HP được đảm bảo công bằng, khách quan theo các điều tại chương III của QĐ 2018/QĐ-ĐHV (ngày 09/9/2021). Chấm các bài thi HP do 2 giảng viên thực hiện tại phòng chấm thi của Nhà trường, và phải hoàn thành chậm nhất 5 ngày sau ngày đánh phách và cắt phách và tiến hành nhập điểm chấm thi tại văn phòng Khoa XD. Bài thi và KQ được lưu trữ theo QĐ số 399/QĐ-ĐHV (ngày 14/04/2016).

Quá trình học tập của SV được đội ngũ GV, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý HS-SV, hỗ trợ kịp thời trong quá trình HT theo các Quy định tại QĐ số 2155/QĐ-ĐHV (ngày 10/10/2017) qui định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh. Kết thúc thi HP, GV báo cáo bảng điểm với Trường BM và đề nghị xác nhận trước khi công bố cho SV.

Hàng năm thường chỉ có 3 đến 5 SV khiếu nại (0.02%) về điểm thi thể hiện được độ tin cậy và công bằng trong chấm thi HP.

2. Điểm tồn tại TC 5.3

Một số HP nội dung nặng tính lý thuyết, nội dung chưa chạm đến các vấn đề của ngành KTXDCTGT, Triết học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Giải tích, Đại số tuyến tính, Hình học họa hình, Vật liệu xây dựng, . . . và KTĐG theo hình thức trắc nghiệm khách quan sẽ thiếu tính định hướng ứng dụng cho đúng yêu cầu ngành KTXDCTGT nên chưa thúc đẩy cho SV nhận thức được vai trò to lớn của các HP đó, và có thể thiếu động lực trong học tập các HP này.

Hay với ĐAMH và ĐATN kiểm tra MC cho thấy vẫn còn những SV với cả hai HP này đều thiết kế tuyến đường bộ cấp 3 (tuyến huyện) nên khó có thể nhận thức được tầm quan trọng của sự khác biệt về chủ đề cũng như yêu cầu về nâng cao chất lượng bởi thiếu sự phát triển nâng cao từ ĐAMH đến ĐATN. Điều này làm giảm đi giá trị, độ tin cậy của CTĐT và khó đáp ứng đúng, đủ yêu cầu của CĐR CLOs của ĐATN và PLOs của CTĐT khi mà thời hạn 2030 đang còn không xa nữa cho mục tiêu lọt Top 500 trường đại học châu Á.

Báo cáo không làm rõ được mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng, kết nối vấn đề thực tiễn đang nóng tại Việt Nam và thế giới của mỗi HP, của mỗi modul HP, của mỗi khối kiến thức, cũng như PP KTĐG cho từng khối kiến thức của CTĐT để có những cải tiến sát thực hơn hướng đến chất lượng ĐT thực sự chạm đến các yêu cầu của vị trí việc làm sau khi SV tốt nghiệp mà còn hướng đến vị trí việc làm sẽ hình thành sau đó hoặc vị trí việc làm cao hơn mà SV muốn dần đạt được. Điều này có sẽ hạn chế việc nhận thức được về động lực mới, CNKT mới, vấn đề này sinh từ thực tiễn, năng lực giải quyết đặc biệt cần được hình thành và phát triển

khi chiến lược phát triển hạ tầng giao thông vận tải như một giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế VN sau thời kỳ đại dịch, và trong những biến động về địa chính trị trên thế giới.

Đặc biệt phương pháp đánh giá “Case Study” đọc phân tích phân biện các KTXDCTGT tiêu biểu của thực tiễn sử dụng chưa thấy được đề cập, nhằm giúp cho SV một cách nhìn tổng thể, hệ thống các kỹ thuật và công nghệ được áp dụng cho một hạ tầng CTGT phức hợp, nhưng lại có tính chuyên biệt rõ ràng (các nút giao lớn tại các cửa ngõ giao thông đô thị, liên tỉnh, liên vùng...) hay các CTGT chuyên biệt (đường băng sân bay Nội bài, đường giao thông trên cầu Thăng long, xử lý sụt lún đoạn đường cao tốc Quảng nam – Đà Nẵng,...), giúp phát triển tư duy, nhận diện vấn đề đúng, đầy đủ, các bí kíp Konhow trong giải quyết vấn đề; đặc biệt hơn là tìm kiếm đâu là điều có thể áp dụng kỹ thuật, công nghệ và thiết kế tương tự trong giai đoạn hiện nay.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Trước hết cần hiểu rằng sự công bằng ở đây không chỉ là chấm điểm trên từng câu hỏi, từng bài thi,..., mà cần hiểu nội hàm sâu rộng hơn, đó là công bằng trong quyền được học tập đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này liên quan nhiều đến biên soạn, cập nhật vào bài giảng, giáo trình,...các vấn đề điển hình, nóng, từ thực tiễn Việt Nam và quốc tế, cũng như cách thức xử lý các vấn đề đó, và thực sự làm tăng độ giá trị của phương pháp KTĐG.

Cần xác định rõ, đầy đủ nội hàm của mỗi cấp độ trong 06 bậc đánh giá theo Bloom Taxonomy như đã được chỉ ra ví dụ ngay ở cấp độ 1 cũng đã có 04 thành tố, theo Anderson và Krathwohl (2001) xác định lại nội hàm của bậc 1 “Knowledge Dimension” đã bao gồm bốn loại: ‘**Factual Knowledge**’-**Kiến thức thực tế**; ‘**Conceptual Knowledge**’-**Kiến thức khái niệm**; ‘**Procedural Knowledge**’-**Kiến thức kiến tạo**; ‘**Metacognitive Knowledge**’-**Kiến thức siêu nhận thức**, để xem xét lại nguyên tắc xây dựng đề thi, đề cương và kể cả cấp độ đạt được CĐR. Bởi vậy khi sử dụng Revised Bloom Taxonomy đề cập đến sự nhấn mạnh vào hai lĩnh vực học tập tạo nên mục tiêu giáo dục: nhận thức (kiến thức) và tình cảm (thái độ) với 6 bậc “Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo.”, trong xây dựng đề thi nên có phần bắt buộc và phần tự chọn (SV có thể chọn 3/5 hay 3/4 trong phần này) và hướng đến các bài toán/vấn đề của KTXDCTGT; ngay cả đề thi của HP có tính khác biệt như Hình hoạ và Vẽ Kỹ thuật, thì ngoài việc hoàn thành ứng dụng các phần mềm để thiết lập bản vẽ, thì cũng nên yêu cầu SV có một báo cáo tự luận đi kèm về tính năng, công dụng của vật thể, hay công trình được mô tả.

Trên cơ sở đó mới có thể định hình các công việc cho “Rà soát” CĐR, CTĐT, CTDH... và xây dựng kế hoạch phát triển PP KTĐG cho từng HP theo đúng nhu cầu điều chỉnh, cập nhật để phát triển hội nhập bền vững. Bên cạnh đó cần hết sức chú trọng đến yêu cầu của trình tự PDCA trong “Critical benchmarking” CTĐT.

Trong tổng thể chung cần xây dựng, ban hành nguyên tắc ra đề thi, cấu trúc đề thi cho mỗi HP; DAMH phải mang tính tích hợp cho một tổ hợp các HP, có thể như “Tin học nhóm ngành Xây dựng+Hình Học vẽ kỹ thuật+Trắc địa” hay tổ hợp “Vật liệu Xây dựng+Địa Kỹ thuật công trình+Sức bền vật liệu+Cơ học nền đường+Thiết kế hình học đường”, bổ sung HP “Phương pháp NCKH” cùng các chuyên đề Case Study phân tích nghiên cứu ngược các thiết kế điển hình được áp dụng trong thực tế ... Điều này làm cho mức độ đạt CDR CLOs của HP trở nên sâu sắc hơn, mang tính tích hợp hướng đích đến cấp độ cao cho những thành tố của mỗi CDR PLOs của CTĐT cụ thể, nhóm CDR của hệ thống. Khi đó SV có thể được đánh giá đạt đến cấp độ nào theo Bloom Taxonomy sau mỗi kỳ học, mỗi năm học và khi kết thúc CTĐT; và nhà trường cũng biết (tỷ lệ) SV đã đạt đến cấp độ nào tại mỗi CDR sau từng học kỳ, năm học, và khi tốt nghiệp theo thang Bloom Taxonomy.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4

Để thực hiện thông báo kết quả học tập kịp thời đến SV, Nhà trường đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh theo QĐ số 1307/QĐ-ĐHV (ngày 01/11/2016), tiếp đó là QĐ số 3542/QĐ-ĐHV (ngày 08/12/2020) về việc thành lập Ban soạn thảo: “Quy định về công tác lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan”

Trong quá trình thực hiện luôn lấy ý kiến phản hồi từ người học và phụ huynh theo từng HK và tổng hợp thành các báo cáo (Báo cáo kết quả công tác lấy ý kiến người học và phụ huynh học sinh học kỳ 2, năm học 2019-2020, Số 41/Bc-ĐHV ngày 29/06/2020; HK1 số 09/Bc-ĐHV ngày 26/02/2020).

Điểm kiểm tra giữa kỳ, kết thúc HP được kịp thời thông báo, chậm nhất là 10 ngày sau khi thi, được về Bộ môn để đánh giá công tác ra đề thi, chấm thi và lập thành Biên bản họp bộ môn (Bộ môn Cầu đường). SV luôn có thể tiếp cận KQHT của mình tại <http://congs.vinhuni.edu.vn/user> trên hệ thống quản trị đại học thông minh USMART, theo Account được cấp khi nhập học để nhận diện được những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối với học phần qua đó lập kế hoạch cải tiến kết quả học tập. Cuối mỗi học kỳ, KQHT và rèn luyện của mỗi SV cũng được Khoa gửi giấy thông báo (có chữ ký của Ban chủ nhiệm Khoa) để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của người học. Cuối khóa học, mỗi SV sẽ được nhận 01 bản “Kết quả học tập toàn khóa”. KQHT của mỗi SV sau mỗi HP luôn được GV cập nhật kịp thời đầy đủ trên hệ thống quản lý LMS theo đúng quy định tại điểm 5 điều 7 về tổ chức giảng dạy và học tập của QĐ số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021).

Đối với những SV đạt KQHT xuất sắc, hay kết quả NCKH đạt giải (Năm 2020 Khoa có 4 đề tài SV (01 đạt giải nhì cấp trường và đạt Khuyến khích cấp Bộ), 2021: có 01 đạt giải nhất

cấp trường; năm 2022 có 5 đề tài (01 đạt giải nhất và đạt giải 3 cấp Bộ) đều được Khoa và Nhà trường khen thưởng kịp thời.

2. Điểm tồn tại TC 5.4

Điểm tồn tại lớn ở đây là Báo cáo TĐG chưa đề cập đến việc học tập của SV được hỗ trợ kịp thời như thế nào từ đội ngũ CVHT, đặc biệt là khi phỏng vấn SV cho thấy: làm ĐATN cuối khóa khi mà nhiều SV cùng thực hiện một ĐATN được chia thành 02 nhóm với các nhiệm vụ riêng biệt: một nhóm tính toán cơ sở và lập bình đồ, nhóm còn lại chỉ tính dự toán. Điều này có thể dẫn đến tiếp nhận kiến thức và kỹ năng xử lý một vấn đề thực tế bị thiếu tính tổng thể, hay chưa được thành thực khi cá nhân SV phải tự giải quyết, hay nhìn nhận xuyên suốt vấn đề.

Nhà trường chưa có quy định Khoa, Bộ môn công khai đáp án của đề thi trên hệ thống phần mềm GMC hoặc LMS để SV tự đối chiếu với bài thi qua đó giúp SV có kế hoạch điều chỉnh việc học tập cũng như hạn chế việc đề nghị kiểm tra kết quả thi

Tính kịp thời ở đây chưa được hiểu đầy đủ trong quan hệ Dạy và Học. Thực tế mới chỉ có thể kịp thời cho SV biết được KQHT của HP, còn kịp thời tạo môi trường HT ở đó tương tác tích cực, tương tác có chiều sâu để SV nắm vững hơn kiến thức, kỹ năng, kết nối với vấn đề thực tế cho từng nhóm SV, từng lớp học,... là chưa được thể hiện. Bởi điều này chỉ có thể thực hiện được khi các KQHT chung tại mỗi HP, mỗi lớp học, cuối KH, sau mỗi năm học cần được thiết lập phổ điểm để đánh giá tình hình chất lượng đào tạo theo tiếp cận CDIO đạt hiệu quả thế nào sau mỗi chu kỳ đánh giá, các nguyên nhân chủ quan, khách quan, nguyên nhân đến từ các quy định trong quản lý chưa được hiểu rõ, đầy đủ nội hàm cần thực hiện, nguyên nhân đến từ GV,... nhằm đảm bảo một môi trường HT tích cực, liên tục có tương tác GV – SV, gắn ngay với các vấn đề kinh tế xã hội đang nổi, hay có dấu hiệu hình thành trong tương lai; cũng cần xem lại các quy định hoạt động của CVHT (chức năng nhiệm vụ vẫn theo văn bản cũ (số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012) trước khi tiếp cận theo CDIO được thực hiện từ 2016 đến nay), mới thực hiện các nhiệm vụ **“Hành chính học vụ”** chứ chưa thực sự giúp được SV hiểu, hoàn thành được nhiệm vụ của bài đã học, chuẩn bị tốt cho bài học sắp đến.

Điều cần chú ý nữa là chưa có những đánh giá riêng biệt cho “Điểm rèn luyện” và “Điểm kiến thức chuyên môn” để thấy được thực chất ảnh hưởng của “Thái độ, Trách nhiệm” của mỗi cá nhân SV đến các nội hàm thành phần trong 4 trụ cột C-D-I-O mà dựa vào đó trường ĐHV xây dựng CĐR. Cụ thể là theo như KQ điểm rèn luyện năm học 2021-2022 ở các mức Khá/Tốt/Xuất sắc tương ứng là 33.96/32.08/5.66 (%) thì KQ xếp loại kiến thức chuyên môn ở mức Khá/Giỏi/Xuất sắc có tương ứng không (nếu không)? Tại sao? (Điểm rèn luyện Tốt + Xuất sắc = 37.74%, vậy KQHT chuyên môn tối thiểu bao nhiêu là hợp lý và tương xứng) Thì đánh giá phân loại KQHT của SV mới có tác dụng tích cực đến ĐCCT HP, CTĐT/CTDH, nghĩa là thỏa mãn đầy đủ hơn theo tiếp cận CDIO.

Chưa có thông tin về ĐBCL hạ tầng CNTT đảm bảo việc truy cập xem điểm, thông tin xét tốt nghiệp, điều này gây khó cho việc nâng cao chất lượng quản lý và truy cập của người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Cần xây dựng kế hoạch cụ thể để khắc phục những điểm yếu trong yêu cầu phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập, đặc biệt là việc công khai đáp án của đề thi trên hệ thống phần mềm CMC hoặc LMS ngay khi thông báo điểm thi để SV tự đối chiếu với bài thi qua đó giúp SV có kế hoạch điều chỉnh việc học tập cũng như hạn chế việc đề nghị kiểm tra kết quả thi.

KQHT của SV không chỉ cần được công bố kịp thời, mà còn cần được tập hợp để phân tích phổ điểm, đánh giá mức độ yếu kém, hay trung bình để cũng kịp thời xác định nguyên nhân, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền lợi cụ thể của các BLQ, để lập kế hoạch rõ ràng theo sát từng HP cho CVHT tham gia hỗ trợ SV giải quyết đầy đủ các nhiệm vụ của bài đã học và chuẩn bị tốt cho các đợt thi sau, góp phần tăng cường chất lượng ĐT, tăng cường năng lực tiếp nhận của SV để đạt KQHT tốt nhất. Cần có kế hoạch bồi dưỡng học tập thực sự cho những SV tiềm năng trong các loại hình đào tạo để có được những SV xuất sắc khi tốt nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5

Các quyền lợi và trách nhiệm của SV cũng như của Nhà trường/Khoa trong việc “Tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập” được thực hiện theo điều 18 về phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá HP theo QĐ số 2155/QĐ-ĐHV (ngày 10/10/2017). Và từ 2018 đến nay sau mỗi HK, nhà trường đều có báo cáo lấy ý kiến của người học và phụ huynh (số 10/BC-ĐHV, 29/3/2018; số 44/Bc-ĐHV, ngày 29/8/2018;...) và sau đó Nhà trường đã ban hành QĐ số 3542/ QĐ – ĐHV (ngày 08/12/2020) về việc thực hiện quy định về công tác lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan cho các lần thực hiện tiếp theo (Số 65/Bc-ĐHV, ngày 28/7/2021,...).

SV ngay từ đầu khóa học đã được phát Sổ tay SV, trong đó cung cấp cho SV nhưng hiểu biết cơ bản về đội ngũ GV, CTĐT, quy chế tổ chức dạy và học, trách nhiệm và quyền lợi của SV cũng như trách nhiệm của các đơn vị đào tạo, hỗ trợ, của các CVHT,... Trong đó GV có trách nhiệm giải trình lý do thay đổi KQHT (nếu có) với Bộ phận Thanh tra để tránh lặp lại những sai sót. SV cũng được phát Cẩm nang SV trong đó giới thiệu Bộ quy tắc ứng xử trong SV được ban hành theo QĐ số 3182/QĐ-ĐHV (ngày 26/12/2018). Sau đó hàng năm các quy định về quy trình phúc tra, khiếu nại KQHT cũng được đề cập trong các chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt SV Khoa Xây dựng.

SV cũng dễ dàng theo dõi KQHT của mình qua Account riêng, theo các phần mềm quản lý người học LMS, phần mềm quản lý điểm CMC, nên nhiều thuận lợi tiếp cận quy trình góp ý và khiếu nại theo đúng các quy định. Theo đó người học sau khi nhận kết quả thi có quyền đề nghị phúc tra, trong vòng 10 ngày, và SV sẽ nhận được kết quả phúc tra từ Phòng Khảo Thí sau khi nhận đơn 7 ngày. Nếu kết quả phúc tra và ban đầu lệch từ 1 điểm trở lên (trước khi công bố) thì Trưởng khoa và Giám đốc Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục sẽ đề nghị GV chuyên môn khác chấm lại, rồi thống nhất trước khi công bố.

Người học (100%) được thông báo đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập thông qua các thông báo, CVHT; bộ phận trợ lý đào tạo và quản lý sinh viên để được hướng dẫn cụ thể hơn. Tỷ lệ khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành KTXDCTGT mỗi năm dao động từ 3 đến 5 SV (chiếm khoảng 0,02%), tất cả đều được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

2. Điểm tồn tại TC 5.5

Điểm tồn tại là các thủ tục, quy trình khiếu nại kết quả học tập được thực hiện theo chế độ Một cửa (đơn của SV được nộp tại phòng Hành chính Tổng hợp) dẫn đến phải qua nhiều bộ phận trước khi việc chấm lại được thực hiện dẫn đến có thể xảy ra hiện tượng chênh lệch đến 1 điểm (như quy định được nêu trong Báo cáo TĐG) thì việc trả kết quả chấm lại có thể lên đến 30 ngày.

SV chưa thể tiếp cận đáp án và barem chấm điểm cho mỗi câu hỏi thi của các bài thi để SV có thể tự đánh giá trước khi có thể thực hiện quyền khiếu nại. Cũng chưa thấy báo cáo nêu về mức độ lặp lại tỷ lệ phúc tra thường tập trung ở những HP nào, năm học nào trong suốt khóa học của chu kỳ đánh giá 2017-2022? Và dạng sai sót thường gặp trong các lần phúc tra.

Báo cáo cũng không có phân tích đánh giá ý kiến, hay ít nhất cũng tổng hợp nêu ra các ý kiến từ phụ huynh, từ SV, và những cải cách sau đó.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Đánh giá KQHT của SV là công việc rất quan trọng, và tính hiệu quả của đánh giá phụ thuộc rất lớn vào cấu trúc đề thi, PPKTĐG. Về nguyên tắc phải làm sao trong điều kiện tốt nhất theo quy định SV bộc lộ được hết khả năng của mình, không chỉ về kiến thức chuyên môn mà cả cách thức tư duy nhận diện vấn đề, tư duy giải quyết và phát triển vấn đề. Vậy nên cần rà soát về tính đầy đủ kiến thức trong mỗi HP, quy định ra đề thi, cấu trúc đề thi, hình thức thi như đã đề cập trong TC3, nhằm đảm bảo cấu trúc đề thi đáp ứng yêu cầu bao phủ toàn bộ kiến thức, cũng như mang tính uyển chuyển từ đơn giản đến phức tạp và chạm đến vấn đề thực tiễn ngành KTXDCTGT, đáp ứng CLOs của HP, nâng cao dần cấp độ đóng góp của HP vào CDR PLOs. Cụ thể gồm 2 phần: bắt buộc (compulsory) và tự chọn (Option) (3/5 hoặc 4/5 câu hỏi, mỗi câu hỏi có nhiều ý theo trình tự khó dần và có tính dẫn dắt trước sau, tránh trường hợp bỏ qua một nhịp để mang tính đánh đố, làm khó cho SV).

Đề giải quyết nhanh gọn, đáp ứng yêu cầu của SV, của thực tế Dạy và Học cần có đáp án và barem chấm điểm được giáo viên và bộ môn duyệt trước khi quá trình chấm thi và chấm lại (nếu có được thực hiện). Luôn đảm bảo sẵn đáp án được công bố ngay sau mỗi lần thi.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Công tác đánh giá KQHT được Nhà trường hướng dẫn bằng văn bản quy định, được ban hành, đáp ứng yêu cầu của Quy chế 43. Về cơ bản việc đánh giá KQHT được thiết kế theo quy định đã ban hành: từ cấu trúc đề thi (theo Bloom Taxonomy) nhưng chưa thực sự rõ ràng. Đơn giản nhất như nhiều HP thi theo TNKQ không đảm bảo có thêm cơ hội cho SV phát triển tư duy phân tích, liên hệ các vấn đề đang nổi lên từ nhu cầu thực tế,... ; hình thức KTĐG với nhiều tổ hợp, có trọng số khác nhau cho mỗi HP giúp người học đạt được CLO sau khi kết thúc HP và

CĐR của CTĐT khi tốt nghiệp. KQHT được công khai, được đảm bảo cho người học dễ tiếp cận, đáp ứng trách nhiệm và quyền lợi của các bên liên quan. Người học sớm nhận được kết quả thi (chậm nhất là 7 ngày), kết quả phản hồi khi phúc khảo (khoảng 10 ngày), giúp cho người học có thêm điều kiện cải thiện việc học tập của mình.

Tuy nhiên, nhiều HP: Lý luận chính trị, Triết học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh Giải tích, Đại số tuyến tính, Hóa học đại cương, Hình học Họa Hình,... KTĐG theo hình thức trắc nghiệm khách quan với 60 câu (mỗi câu có 4 đáp án) làm trong 70 phút sẽ dẫn đến tìm lời giải có thể theo phỏng đoán, chứ không kích thích hết tiềm năng tư duy sâu của SV trong học tập. Hơn nữa nhiều kiến thức mà thực tế yêu cầu, ví như “Hóa học về xi măng và bê tông”, “Vật liệu mới trong xây dựng CTGT”, “Nhận biết các đặc trưng khác biệt giữa các nhóm công trình giao thông riêng biệt”,... chưa được truyền tải đến SV; kiểm tra thực tế cho thấy có những SV làm ĐAMH và ĐATN đều cùng cấp độ “Thiết kế và xây dựng đường bộ tuyến huyện”. Đây là những lỗ trống làm giảm hiệu quả của công tác đánh giá KQHT của SV; việc đánh giá KQHT được tính theo tỷ trọng $0.5X + 0.5Y$ sẽ phân loại được SV.

Nhà trường cần rà soát tổng thể đối với mỗi HP, nhóm vavs HP: bổ sung kiến thức, kỹ năng mới, tích hợp kiến thức, cấu trúc đề thi, hình thức thi; đối với CTĐT cần hình thức KTĐG mang tính tích hợp thể hiện chuyển các đồ án môn học sang thành các Integrated Design Project để hướng tới đạt CĐR (PLO) ở cấp độ ngày càng cao trong xu thế phát triển hội nhập. Trong kỹ năng CNTT chuyên ngành KTXDCTGT, Nhà trường cần hướng đến chuyên đề cấp được giấy chứng nhận được cho SV, chẳng hạn “Giấy chứng nhận sử dụng thành thạo Autodesk Revit thiết kế tổng quan cầu Thăng Long/hay CTGT nào đó” hay tốt hơn nữa là dựng được Video clip (5 phút) mô tả chức năng, công dụng của CTGT này, thì chắc chắn SV ngành KTXDCTGT luôn được chọn việc trong các tập đoàn lớn về thiết kế và xây dựng.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn:

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như:

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

- Đề án vị trí việc làm (QĐ số 1217 ngày 14/12/2018)
- Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh,
- Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh,
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV,
- Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC,
- Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện/Khoa/Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường.

Khoa Xây dựng có 03 bộ môn (02 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn cơ sở) và văn phòng Khoa. Tổng số CB- GV-CNV gồm 45 người trong đó: 01 Phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, 31 Thạc sĩ. Khoa đang phụ trách đào tạo 04 ngành đại học (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kinh tế xây dựng) và 01 ngành thạc sĩ (Kỹ thuật xây dựng). Hàng năm Khoa Xây dựng quản lý bình quân khoảng 1.000-1.500 sinh viên đại học và 30-50 học viên cao học. Bộ môn cầu đường phụ trách hai CTĐT (Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và Kinh tế xây dựng) có 12 GV (03 TS và 09 ThS).

2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCĐ).

Trong báo cáo TĐG, Khoa Xây dựng cũng đã nhận định một điểm tồn tại là Nhà trường và Khoa chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Khoa cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Khoa Xây dựng có 03 bộ môn (02 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn cơ sở) và văn phòng Khoa. Tổng số CB- GV-CNV gồm 45 người. Theo tính toán của Khoa, đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các học phần ngành KTXDCTGT là 16 người, trong đó có 01 PGS (chiếm 6.25 %), 05 TS (chiếm 31.25%), 10 Th.S (chiếm 62.5%).

Theo tính toán của Khoa, đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các học phần ngành KTXDCTGT là 16 người, trong đó có 01 PGS (chiếm 6.25 %), 05 TS (chiếm 31.25%), 10 Th.S (chiếm 62.5%). Tổng số người học chính quy CTĐT cử nhân KTXD là 41 người (tháng 4/2023). Hiện nay tỷ lệ GV/NH của ngành là 1/3,5 (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định).

Hiện nay tỷ lệ GV/NH của ngành là 16/43 (số liệu thô, tính theo đầu người, tháng 4/2023) (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT quy định).

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai:

- Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do BGD&ĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn.

- Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng Tổ chức cán bộ, Trường ĐH Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV Bộ môn cầu đường khá cao. Thống kê vượt giờ của bộ môn cầu đường:

- Năm học 2021: 4.753
- Năm 2019-2020: 2.796
- Năm 2018-2019: 3.416

Thống kê vượt giờ của từng GV Bộ môn cầu đường nhìn chung là cao, số giờ vượt chuẩn chênh lệch giữa các GV là khá lớn (thấp nhất là vượt 61 giờ, cao nhất là 942 giờ) cho năm 2021. Các năm khác trong chu kỳ đánh giá cũng chênh lệch tương tự.

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCD của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV:

- Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/05/2015
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018
- Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016

Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/08/2019; Số 05 -NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC,

GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/08/2018)

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy có hai xu hướng. Thứ nhất là Nhà trường/Khoa khó thu hút được nhân tài, GV có trình độ cao và có năng lực về công tác tại Trường ĐH Vinh. Thứ hai là Trường/Khoa không xin được chỉ tiêu tuyển dụng. Vì vậy, tuy công tác này có được triển khai nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đội ngũ GV chưa đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương cũng như sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong giai đoạn đánh giá, hầu như không tuyển dụng thêm được GV bổ sung vào đội ngũ GV của Khoa, bao gồm Bộ môn cầu đường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Khoa tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự để có thể ban hành các chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lễ lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao (giảng dạy, xây dựng, phát triển CTĐT và nhiệm vụ chuyên môn khác; NCKH; học tập và bồi dưỡng chuyên môn; tham gia các hoạt động tập thể).

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả tổng hợp cho Khoa.

2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trong báo cáo TĐG, Khoa đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế. Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều. Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo Khoa, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá... Dường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với Nhà trường).

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này. Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...) Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành:

- Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/01/2021)
- Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017).

Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm:

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH-ĐHV ngày 19/02/2019)
- Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH-ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, CDIO) cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Khoa Xây dựng như sau:

Năm học	Số lượng đi học Thạc sĩ	Số lượng đi học Tiến sĩ	Nơi học tập	Nguồn kinh phí
2017-2018	-	01	Australia	Nhà nước
2018-2019	-	01	Hàn quốc	Giáo sư
2019-2020	-	02	Nga, Hàn Quốc	Nhà nước, Giáo sư

Năm học	Số lượng đi học Thạc sĩ	Số lượng đi học Tiến sĩ	Nơi học tập	Nguồn kinh phí
2020-2021	-	-		
2021-2022	-	-		

Ngoài, GV cũng tham gia nhiều khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn theo kế hoạch.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau:

- GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập.
- Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (Ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và khoa xây dựng tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CĐR của các học phần của CTĐT chuyên khoa.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên:

- Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh
- Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).
- Sứ mạng, tầm nhìn của Khoa và mục tiêu từng CTĐT

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường, Khoa cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Về quy định, chính sách:

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD theo quy định hiện hành:

- Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021)
- Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh)
- Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A, B, C, D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021)

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

Về triển khai thực hiện:

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... hàng tháng).

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Trong các năm học giai đoạn 2017-2022, GV của ngành KTXDCTGT-CTGT hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác theo kế hoạch năm học. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2017-2022 cho thấy gần 100% GV ngành KTXDCTGT-CTGT được xếp loại lao động tiên tiến trở lên.

Về mức độ hài lòng:

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phản nản, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2022 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCĐ của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá. Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn). Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCĐ của đội ngũ GV. Tổ chức lấy ý kiến chính thức về mức độ hài lòng của GV về quản trị theo công việc.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Về chính sách:

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kỳ các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có **Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21)**

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có **Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018)

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV:

- Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2022)

- Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/QĐ-ĐHV ngày 09/09/2022)

Về triển khai thực hiện:

- Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018)

- Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018)

- Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021)

- Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể).

- Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà giảng viên có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

Về kết quả thực hiện:

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Xây dựng và Bộ môn cầu đường đã có những thành tích nhất định về NCKH (thể hiện qua bảng bên dưới).

Năm học	Đề tài các cấp		Bài báo		Sách	
	Cấp trường	Cấp bộ/tỉnh	Trong nước	Nước ngoài	Giáo trình	Tham khảo
2017 - 2018	02	-	23	06	01	-
2018 - 2019	05	02	25	10	01	-
2019 - 2020	05	01	20	35	01	-
2020 - 2021	03	01	35	40	01	01
2021 - 2022	02	-	25	35		

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hằng năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường cũng chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Khoa cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTXDCTGT một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chỉ tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt

được so với kế hoạch như giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện).

Kết quả NCKH của Bộ môn cầu đường còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp, các đơn vị ngoài nước trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn. Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành KTXDCTGTCTGT. Đội ngũ GV Khoa cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu. Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Khoa chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCĐ; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Khoa trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHV qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, ngày 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, ngày 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, ngày 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, ngày 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng khoa Xây dựng (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) là 2 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm- thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng

2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ để phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra/dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan)

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các BV cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phía được NQ HĐT thông qua trước khi ban hành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần

1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV).

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành / nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên)

3. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, ngày 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, ngày 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, ngày 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, ngày 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, ngày 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, ngày 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, ngày 22/10/2019); về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông có sự hỗ trợ của Nhân viên trong đó số nhân viên văn phòng khoa Xây dựng là 02, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 06, số nhân viên thí nghiệm của ngành 04, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của Trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 43.

2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (NĐ 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù)

Qua minh chứng hiện có, Trường- Khoa chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

3. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ- ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông trong khoa Xây dựng là 02 thạc sỹ.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí, một cách tổng thể để quy định Đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc

đánh giá xếp loại Nhân viên hằng năm thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại viên chức hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học chứ chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ CBQLPV (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Số 19/KH-ĐHV, ngày 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, ngày 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, ngày 22/10/2018). Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Khoa Xây dựng là 12 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của trường là 453.

2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho Nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,... dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,... chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của Giảng viên (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao)

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng ND số 93/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, ngày 2/12/2021). Nhân viên các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hàng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, ngày 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chi tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Khoa Xây dựng là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Khoa thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực,

vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ đề cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT², Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm³. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành KTXDCTGT với mã ngành 7580301, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 2605/QĐ-BGDĐT ngày 3/8/2017. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành KTXDCTGT sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hoá), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm⁴.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành KTXDCTGT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	23	23	9
Năm 2019 - 2020	16	16	10
Năm 2020 - 2021	7	7	3
Năm 2021 - 2022	15	15	11
Năm 2022 - 2023	9	9	7

² Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

³ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

⁴ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chi tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Khoa Xây dựng. Hàng năm, Trường/Khoa xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHV/Khoa, của các trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá⁵; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí trên 7.8 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh⁶. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau⁷.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chi cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/ Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

⁵ <https://khoaxaydung.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh> : Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁶ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁷ Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT⁸, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường⁹. Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh¹⁰, Thông báo tuyển sinh hàng năm¹¹. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành KTXDCTGT trong giai đoạn đánh giá như sau:

Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành KTXDCTGT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Chỉ tiêu theo đề án	Số trúng tuyển	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư	Năm tiếp theo	Tổng số
2018	50	9	9	19	29	71	106	234
2019	30	10	13	9	19	26	68	135
2020	30	3	3	13	9	17	25	67
2021	30	11	12	4	13	9	16	54
2022	30	7	7	12	3	11	9	42

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan cho năm tuyển sinh tiếp theo¹².

2. Điểm tồn tại TC 8.2

⁸ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

⁹ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

¹⁰ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

¹¹ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

¹² Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học¹³. Cấp Khoa có chức năng theo dõi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học¹⁴¹⁵.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ¹⁶, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực¹⁷, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ¹⁸, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo¹⁹, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học²⁰; Quyết định ban hành CTĐT²¹; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương

¹³ Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

¹⁴ Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

¹⁵ Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2022.

¹⁶ Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

¹⁷ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

¹⁸ Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

¹⁹ Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

²⁰ Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

²¹ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Khoa cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành KTXDCTGT đạt 71.4%, tỉ lệ thôi học là 23.0%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 5.5 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 76 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 435,03 triệu đồng.

2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Khoa, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên²² chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học²³.

²² Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

²³ Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

Khoa chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại công ty xây dựng, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Khoa, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 11.8%, công ty tư nhân chiếm 79.3%, tự tạo việc làm đạt 4.9%, có yếu tố nước ngoài chiếm 4.0%.

Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV²⁴. Ban chấp hành Đoàn trường phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Khoa Xây dựng có 4 CLB, Đội, Nhóm như CLB THUD và đầu tư xây dựng, Đội cứu hộ máy tính. Hàng năm, Trường/Khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện, các cuộc thi thể thao, văn nghệ liên đơn vị, tổ chức hoạt động Tháng rèn nghề dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Khoa/ P. CTCT-HSSV/ TT. Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học²⁵. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Trong giai đoạn đánh giá, người học của CTĐT có 33 báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Khoa.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ, NCKH SV, ...²⁶. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên”;* *tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khóa được tổ chức phong phú, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%²⁷.

2. Điểm tồn tại TC 8.4

²⁴ Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

²⁵ Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

²⁶ Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

²⁷ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/ Khoa rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với tầm nhìn của Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m². Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m² gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Khoa Xây dựng được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, phòng thực hành, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Khoa. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sĩ, 2 y sĩ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sĩ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập²⁸. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

²⁸ Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện...

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, giảng viên tham gia giảng dạy²⁹. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chỉ báo “*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*”, năm học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%³⁰.

2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/ Khoa.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐHV. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

²⁹ Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

³⁰ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

XV. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường Đại học Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng THTN được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m²/1 người học (115,749m²/19.629 người học);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m² phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên/1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m², 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên/1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính).

2. Điểm tồn tại TC 9.1

Việc sắp xếp thời khoá biểu ở một số thời điểm chưa phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; chưa khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần sắp xếp thời khoá biểu một cách hợp lý hơn để phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Trường cần bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho giảng viên các bộ môn của Khoa

để phục vụ công tác sinh hoạt học thuật của giảng viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 cán bộ.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là: Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá). Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá). Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chằng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến

nguy cơ thất thoát tài liệu mờ, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện. Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng). Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại. Qua kiểm tra xác suất tài liệu tại Thư viện của một số học phần trong CTĐT đối sánh với danh mục học liệu của Đề cương học phần cho thấy vẫn còn một số tài liệu chưa có trong Thư viện. Ví dụ: Đối với học phần Đại số tuyến tính còn thiếu cuốn Giáo trình Toán A1 – Đại số tuyến tính của tác giả Nguyễn Thành Quang (học liệu bắt buộc).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng T 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

Thư viện cần thiết lập mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn để kịp thời và thường xuyên thông nhất việc mua sắm bổ sung các tài liệu cần thiết còn thiếu của từng học phần trong CTĐT, thay thế các tài liệu đã lỗi thời để đáp ứng nhu cầu học tập của người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Trường có các cơ sở thí nghiệm và thực hành đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thực hành chuyên môn của người học.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (TH-TN) được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT. Hiện nay, toàn trung tâm THTN có 86 phòng thực hành thí nghiệm được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THTN/người học là 4,48m²/người (34.382m²/7.667 người học). Tại Trung tâm THTN có 31 người làm việc, trong đó bao gồm 3 người thuộc Ban Giám đốc, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm và được chia thành 4 tổ chuyên môn, mỗi người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần THTN.

Cơ sở thực hành của riêng ngành Kỹ thuật xây dựng công trình bao gồm 03 phòng thí nghiệm, 01 xưởng thực hành công nhân và các phòng máy tính được trang bị các phần mềm chuyên dụng. Các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành cụ thể là:

+ Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật có diện tích 80 m² và được trang bị các thiết bị chuyên dụng cần thiết như: tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ (model 101), Chùy xuyên Vaxiliep, Dụng cụ Casagrande, Máy lắc sàng, Cân điện tử, bộ thí nghiệm tỷ trọng ngoài hiện trường, bộ thí nghiệm CBR trong phòng thí nghiệm, bộ thí nghiệm độ ẩm của đất, thiết bị đo lún nền đất, ... được sử dụng để phục vụ cho các học phần Địa kỹ thuật công trình, - Nền móng công trình, ...

+ Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng có diện tích 84,3 m² và được trang bị các thiết bị chuyên dụng như: hệ máy nén, máy trộn bê tông, bàn rung tạo mẫu bê tông, bộ côn đo độ sụt bê tông, ... được sử dụng để phục vụ cho các học phần Vật liệu xây dựng, Kết cấu thép - Kết cấu bê tông cốt thép, Cơ học kết cấu, ...

+ Phòng thí nghiệm công trình có diện tích rộng 281 m² và được có trang bị các thiết bị như máy đo biến dạng tĩnh, máy siêu âm bê tông, máy siêu âm mối hàn, máy siêu âm cọc khoan nhồi, máy đo tần số dao động, máy soi vết nứt, lò nung, ... được sử dụng phục vụ cho các học phần Thí nghiệm công trình, Thí nghiệm công trình giao thông, ...

+ Xưởng thực tập công nhân có diện tích 327 m² và được trang bị các dụng cụ xây dựng (dàn giáo, xe chở vật liệu, ...) cùng các vật liệu xây dựng.

Các thiết bị của 3 phòng thí nghiệm này chủ yếu được nhập từ Anh, Đức, Italia và Trung Quốc trong các năm từ 2016-2018.

Các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho thực hành ngành xây dựng và đang được cài ở phòng máy tính thuộc tầng 2 của Khu thực hành bao gồm:

+ Sap (2019): phần mềm phân tích và thiết kế kết cấu được phát triển bởi CSI, để phân tích cấu trúc và thiết kế cầu, tòa nhà và các cấu trúc khác.

+ Etab (2020): phần mềm phân tích kết cấu dành cho các kỹ sư xây dựng và kỹ sư kết cấu, được sử dụng để mô phỏng và tính toán các hệ thống kết cấu phức tạp như nhà cao tầng, cầu đường và công trình cầu trục

+ Revit (2020): phần mềm phân tích và thiết kế kết cấu được phát triển bởi CSI, được sử dụng rộng rãi trong ngành kỹ thuật dân dụng để phân tích cấu trúc và thiết kế cầu, tòa nhà và các cấu trúc khác

+ ADS Road (2019): Ads Civil là tổ hợp các phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình đường có bộ công cụ hỗ trợ thiết kế từ những mức độ cơ bản đến những mức độ nâng cao để có thể thiết kế các bản vẽ thi công và thẩm định công trình

+ MIDAS Civil (2019): là một ứng dụng kỹ thuật tiên tiến cho phép tạo ra các tiêu chuẩn mới cho cầu cũng như các dự án xây dựng, cung cấp các công cụ được sử dụng trong các đường ống và quản lý dữ liệu đường ống.

2. Điểm tồn tại TC 9.3

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần khẩn trương mua sắm các thiết bị cần thiết đang thiếu để phục vụ tốt hơn nhu cầu thực hành, như:

+ Hệ khung gia tải dầm BTCT

+ Máy đo biến dạng tĩnh đa kênh hiện số; Model: TDS-630. Hãng sản xuất : Tokyo Sokki Kenkyujo (TML) - Nhật bản

+ Máy nén bê tông 3000 kN

+ Máy kéo thép 2000KN

+ Máy siêu âm bê tông TICO (Proceq - Thụy Sĩ)

+ Các thiết bị và các vật tư khác.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trường bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phàn nàn về tốc độ đường truyền Internet.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty Invico làm việc thường xuyên tại Trường có khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi cổng ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trường trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại Cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Trường trung học phổ thông sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)”.

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi cổng ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phàn nàn về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần cổng và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật;

Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học.

Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Điểm mạnh TC 10.1

Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành KTXDCTGT. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các bên liên quan.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo

hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các bên liên quan cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Khoa Xây dựng đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành KTXDCTGT. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Khoa đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo.... Qua đó, Khoa đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành KTXDCTGT để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Khoa tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CĐR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Khoa đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2018 và 2021, Khoa đã sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các bên liên quan, sau hai lần rà soát, CTDH 2021 bao gồm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC/29%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (với kiến thức cơ sở ngành 51 TC/34%, kiến thức chuyên ngành 43 TC/~29%, kiến thức thực tập và đồ án 12 TC/8%); so với CTDH năm 2017, thì thời lượng vẫn giữ nguyên 150 TC, nhưng khối kiến thức giáo dục đại cương tăng 1 TC, trong khi kiến thức cơ sở ngành giảm 2 TC, kiến thức chuyên ngành tăng 3 TC, còn thực tập và ĐATN giảm 2 TC. CTDH các năm 2017, 2019, 2021 đã tích hợp nhiều HP để giảm số HP từ 66 xuống 56, và hiện tại là 44 HP (09 HK thực hiện trong 4,5 năm), trong đó có 07 HP có dự án/đồ án để giúp NH phát triển năng lực thực hành nghề...

2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho phát triển CTĐT, Trường/Khoa cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GDĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường/Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các bên liên quan làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2018 và 2021. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, đề xuất quy trình gắn với các nhiệm vụ được Nhà trường giao. Ví dụ, trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT năm 2018, Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của GV, nhà quản lý, cựu SV, các chuyên gia; đã thống nhất thực hiện quy trình phát triển CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông theo các bước như trong QĐ số 747/QĐ-ĐHV, ngày 27/4/2017 của Nhà trường...

2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Khoa/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi hơn, đặc biệt là các bên liên quan ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR; Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các khoa/bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CDR. Theo đó, hằng năm Khoa đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Khoa/Hội đồng Khoa nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CDR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2021), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CDR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%. Từ năm 2018, học phần thực tập tốt nghiệp của CTDH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông được điều chỉnh, cải tiến tổ chức kết hợp hai hình thức là thực tập tại các cơ sở và học kỹ năng mềm...

Ngoài ra, Khoa và Bộ môn Cầu đường còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành KTXDCTGT để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CDR của các học phần và CDR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần, CDR của ngành học.

2. Điểm tồn tại TC 10.3

Nhà trường chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc sử dụng kết quả các ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Nhà trường nên có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng việc sử dụng kết quả ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hằng năm nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, đề thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình

tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ CBGV của Khoa đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 21 đề tài các cấp, trong đó có 4 đề tài cấp Bộ/Tỉnh; công bố 254 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 126 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế.... Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm cấp trường làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Trong đó, tiêu biểu là các công trình nghiên cứu: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Cơ học theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Bê tông cốt thép theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Kết cấu thép theo tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Thi công theo tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu rà soát, cập nhật CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông theo tiếp cận CDIO”.... Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Khoa cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đầu tư đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở thúc đẩy sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020).... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực

hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của đọc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hằng năm của Trường, các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVN của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hằng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Khoa và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện KIPOS; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

2. Điểm tồn tại TC 10.5

Kết quả nghiên cứu hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, Nhà trường và Khoa chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo

sát các bên liên quan. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các bên liên quan. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Khoa đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...

Trong những năm cuối của chu kỳ đánh giá, sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định

kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến ...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hằng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

2. Điểm tồn tại TC 10.6

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ ở Trường còn chưa cao, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT- HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các khoa là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị... Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong ... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy tại thời điểm khảo sát chính thức, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan...

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào một đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử dụng các kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBC và hệ thống quản lý CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỷ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Khoa, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường.

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 23%, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm cao nhất với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình 60,1%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (5,0 năm) trung bình đạt mức 71,4%.

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

2. Điểm tồn tại TC 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Tổng tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp nhỏ hơn tổng SV nhập học. Chứng tỏ vẫn còn một số lượng SV CTĐT chưa được quản lý hết sau khi hết thời hạn hoặc cách quản lý còn chưa đầy đủ.

Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của CTĐT KTXD và các CTĐT đánh giá cùng đợt.

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	23,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	60,1	86,6	49,5
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	71,4	90,4	92,4
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,5	4,11	4,03
5	Ti lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tự nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKH SV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tinh	-
7	Hài lòng của SDLĐ	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5

2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

CTĐT cần quan tâm thêm nguyên nhân cụ thể của số SV thôi học, SV tốt nghiệp và SV tốt nghiệp chậm để nhận diện đầy đủ, quản lý chặt chẽ và có biện pháp cải tiến.

3. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành KTXDCTGT được thiết kế trong thời gian 5 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Có trung bình khoảng 28,6% SV của các khoá tốt nghiệp trong thời gian trên 5 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đạt 5,5 năm.

2. Điểm tồn tại TC 11.2

Hàng năm, CTĐT vẫn còn gần 30% SV tốt nghiệp chậm. SV tốt nghiệp trước thời hạn chưa có.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng thôi học và số SV tốt nghiệp chậm. Để cải tiến hiện tượng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp. Hơn thế nữa, CTĐT cần quan tâm nguyện vọng, kiến tạo quá trình đào tạo cá thể hoá để SV có thể học vượt, theo lộ trình riêng và tốt nghiệp sớm.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Viện thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 12% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 83,3% làm việc ở khu vực tư nhân, liên doanh; và khoảng 4,3% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện đối với Khoá tốt nghiệp 2021: Tỷ lệ việc làm trong khu vực nhà nước đạt 14,3%, tư nhân và liên doanh: 85,7%. Thu nhập trung bình của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 12 triệu đồng.

Số liệu SV thành đạt của CTĐT cho thấy, một số đã được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng... Đặc biệt, mặc dù là Trường ĐH đóng trên địa bàn địa phương, nhưng địa bàn việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTXDCTGT phân bố trên toàn quốc, chứng tỏ sự tự tin và năng lực lập nghiệp, khởi nghiệp của SV khá tốt.

2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống, nhất là những năm gần đây, quy mô tuyển sinh ngày càng giảm. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác

trong và ngoài nước để đối sánh với ngành KTXDCTGT của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Sự phân bố việc làm giữa các khu vực chưa được phân tích kỹ, nhất là tình hình tự tạo việc làm của SV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khoá tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành KTXDCTGT, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV. Nên xúc tiến việc thành lập Hội cựu SV của CTĐT.

Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật CSDL về số cựu SV tự tạo việc làm của trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này. Đặc biệt, CTĐT cần tiếp tục phát huy, giáo dục tinh thần lập nghiệp trên toàn quốc và tiến tới toàn cầu cho SV CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5/7).

4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH SV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH SV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT có 04 đề tài cấp trường, trong đó có 01 đề tài giải nhất NCKH SV cấp Bộ; 02 giải nhất và 01 giải nhì cấp Trường.

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành KTXDCTGT của các Trường đại học khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

CTĐT nên phát huy việc tổ chức NCKH SV gắn với việc tham gia đề tài của GV và tăng cường việc triển khai học tập theo dự án để kết hợp triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 5/7).

5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ và hệ thống (xem Tiêu chuẩn 10). Ngoài việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp chỉ được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, CTĐT đã bắt đầu thực hiện khảo sát này bằng phiếu. Kết quả thực hiện khảo sát 25 phiếu hỏi cho kết quả hài lòng ở mức 4, 4/5.

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, nhưng số lượng khảo sát thực hiện được còn ít, do số lượng SV nhập học còn khiêm tốn. Độ tin cậy còn hạn chế.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT đạt 23%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) đạt 71,4%. Trong kỳ đánh giá, SV đạt giải Ba NCKH SV cấp Bộ, 02 giải nhất và 01 giải nhì cấp Trường.

Tuy nhiên, số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống; Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành KTXDCTGT của các Trường đại học khác...

Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn với việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn, nhiều hơn trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành KTXDCTGT của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Khoa Xây dựng cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy ngành KTXDCTGT cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 48 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 96%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Trường Đại học Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ; đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học đa ngành; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - công nghệ gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống xã hội; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề và các cơ sở khác trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động "Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển" quyết tâm xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Ngày 25/4/2001, Trường Đại học Sư phạm Vinh được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định đổi tên thành Trường Đại học Vinh. Để phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và cán bộ kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ".

Đến ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách các trường đại học xây dựng thành trường đại học trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới, Trường đã điều chỉnh sứ mạng như sau "Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước".

Như vậy, sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường. Sứ mạng cũng là lời tuyên bố, cam kết về những trọng trách mà Nhà trường coi là chủ yếu nhất của mình đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ "Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa,

thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo”. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh, Trường đã điều chỉnh sứ mạng và tầm nhìn. Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường, Sứ mạng: “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”. Tầm nhìn: “Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các Điểm tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và trước xã hội.

2. Giới thiệu về Khoa Xây dựng

Đơn vị thực hiện CTĐT chuyên ngành KTXD-CTGT là Khoa Xây dựng. Đồng hành với trường ĐH Vinh trong 21 năm đại học Vinh đa ngành, quá trình phát triển của khoa Xây dựng trải dài 21 năm lịch sử (từ năm 2022).

Để phù hợp với xu thế mới và đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội, Trường Đại học Sư phạm Vinh đã phát triển thành Trường Đại học đa ngành vào năm 2001 với các ngành ngoài sư phạm. Ngày 11 tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 1136/TTg-KGVX về việc bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm.

Hiện nay đội ngũ giảng dạy của Khoa có 46 cán bộ, trong đó có 44 cán bộ giảng dạy, gồm: 01 PGS.TS, 16 tiến sĩ, 27 Thạc sĩ, 02 NCS trong nước, 06 NCS sau tiến sĩ ở nước ngoài. Đội ngũ GV có trình độ được đào tạo tại các trường có uy tín trong và ngoài nước, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Khoa Xây dựng có các chức năng chủ yếu sau:

- Đào tạo trình độ kỹ sư KTXD dân dụng và công nghiệp, kỹ sư KTXD-CTGT, Kinh tế xây dựng;
- Đào tạo trình độ Thạc sĩ KTXD;
- Triển khai các hoạt động NCKH thuộc lĩnh vực xây dựng như hội thảo, hội nghị, báo cáo chuyên đề, đề tài, v.v..

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng cán bộ giảng dạy cũng được chú ý phát triển. Khoa đã tổ chức thành công hội thảo khoa học về Kỹ thuật xây dựng trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xuất bản giáo trình, tập bài giảng; công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa Xây dựng đã chủ trì và tham gia thực hiện đề tài các cấp. Bên cạnh đó, giai đoạn 2017-2022, cán bộ khoa đã tham gia kiểm tra đánh giá, xây dựng đề thi, biên soạn chương trình tài liệu.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa Xây dựng đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành KTXD-CTGT. Trong giai đoạn 2017-2022, Ngành KTXD-CTGT đã đào tạo hơn 300 kỹ sư xây dựng chính quy, cung cấp nhân lực chất lượng cao cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước; phù hợp với với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KTXD-CTGT đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có: Mục tiêu của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Khoa Xây dựng được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Mục tiêu của chương trình đào tạo là đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng, có những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành giao thông.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được rà soát, điều chỉnh, cập nhật các vấn đề mới nhất liên quan đến CTĐT. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Chương trình đào tạo ngành KTXD-CTGT được thiết kế dựa trên 4 trụ cột của CDIO, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Sinh viên tốt nghiệp chương trình ngành KTXD-CTGT có: năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt, có tri thức và năng lực hoạt động nghề nghiệp với trình độ chuyên môn tiên tiến trong những chuyên ngành lựa chọn, phù hợp với yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, tùy thuộc vào chuyên ngành được đào tạo, các kỹ sư có thể đảm nhiệm các công việc khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý khai thác và đầu tư xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, hạ tầng...). Các kỹ sư cũng có khả năng nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đáp ứng các nhu cầu của xã hội.

Các học phần trong chương trình đào tạo ngành KTXD-CTGT được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Khoa Xây dựng có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Khoa đã có chính sách tạo nguồn cán bộ từ sinh viên của khoa; chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên trẻ, có trình độ chuyên môn tốt, tỉ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên đạt 100%. Nhiều giảng viên đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ.

Khoa Xây dựng đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Khoa đã thành lập 02 nhóm nghiên cứu về lĩnh vực Kết cấu công trình BTCT và Cơ học và động lực kết cấu. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt. Hàng năm, số bài báo công bố quốc tế của Khoa đều tăng. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành KTXD-CTGT và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành KTXD-CTGT có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá sinh viên đã được xây dựng đúng qui hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa Xây dựng.

Bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông” được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng Trường Đại học Vinh, Khoa Xây dựng, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư kí, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐTTên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Mã: TDV

Tên CTĐT: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Mã CTĐT: 7580205

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,14	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh
 Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4,80	5	100
Tiêu chí 8.2					4					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1						6		5,20	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					4			4,33	6	100
Tiêu chí 10.2					4					
Tiêu chí 10.3					4					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					4					
Tiêu chí 11.4					4					
Tiêu chí 11.5					4					
Đánh giá chung CTĐT								4,88	50	100

Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KDCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
bảy chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KDCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KDCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/DHV-DBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phản hồi dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCLGD - ĐHQGHN

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *gbr*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

GIÁM ĐỐC



Tạ Thị Thu Hiền

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Kèm theo Quyết định số **300 /KĐCL-DG&CNCLGD** ngày **28** tháng **3** năm **2023**
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	GS.TS. Trần Trung	2016.01.229	Thành viên
II.	Giám sát		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ DH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình
giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGHN

8.30-12.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, TTĐBCL, KH-TC, QT&ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&ĐITTT... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TĐG (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hai Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành TC1-5 Luật: PGS. Phương TC1-5 CNKT D, ĐT: TS. Việt TC1-5 KT ĐTVT: PGS. Hà TC1-5 KTXD: TS. Cẩm TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương TC11 (cả 7 CTĐT): GS Đức
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-16.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hai Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KĐCL CSGD của Nhà trường	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A
16.00-17.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A

17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể	PGS. Long, PGS. Phạm Hương CBHT: Nguyễn Hoàng An (0964955898) Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: Phòng phòng vấn số 1 (A2 101)
9.45-10.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)	Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-15.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

	Đoàn thực địa số 1 Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mặn, ngọt Chuyên gia: GS. Trung, TS. Đức CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)						
15.00-17.00	Đoàn thực địa số 2 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tại tòa nhà tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ, KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. Phương, PGS. Hiếu, PGS. Hà CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)						
	Đoàn thực địa số 3 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cẩm, PGS. Phạm Hương CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)						
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phỏng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)						
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)								
8.00-9.00	Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Quản lý chuyên môn và Giảng viên	Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	TS. Hưng
		PGS. Phương	PGS. Hà, PGS. Việt		PGS. Đức	GS. Trung, TS. Cẩm		

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ DH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình
giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KDCCLGD - ĐHQGHN

		PGS. Phạm Hương CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185		TS. Tô Hương CBHT: TS. Nguyễn Thị Thanh 0984806773		TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS. TS. Nguyễn Như An 0912742787
9.00-9.15	Nghỉ giữa các phiên	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102					
9.15-10.15	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)
		PGS. Phương CBHT: TS. Đoàn Minh Trang 0915101303	PGS. Việt CBHT: TS. Phạm Mạnh Toàn 0988905709	PGS. Hà CBHT: TS. Nguyễn Thị Kim Thu 0375737454	PGS. Đức TS. Trang CBHT: Hoàng Thị Hằng 0973398718	TS. Cẩm CBHT: TS. Nguyễn Thị Thùy 0917432889	GS. Trung CBHT: TS. Đoàn Thị Minh Huyền 0972811855
							Quản lý giáo dục P. PV số 7 (A2 204) TS. Hưng CBHT: TS. Nguyễn Thị Phương Thảo 0983327102
10.15-10.30	Giải lao	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102					

	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục	
10.30-11.30	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	PGS. Phạm Hương	
	GS. Đức	TS. Tô Hương	TS. Bình	PGS. Hiếu	TS. Trang		Chuyên gia: CBHTKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7	
	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Nhà sử dụng lao động	Chuyên gia: CBHTKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link zoom: https://bit.ly/hong_van_1	Chuyên gia: CBHTKT: Dương Trung Nguyên 0916177337 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	Chuyên gia: CBHTKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	Chuyên gia: CBHTKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	Chuyên gia: CBHTKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6		
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
12.00-13.30	Nghỉ trưa							
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
14.00-15.15	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Cựu sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử-viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục

	P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
	TS. Trang CBHKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: https://bit.ly/hong_van_1	TS. Bình CBHKT: Đương Trung Nguyễn (0916177337 Lnk zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	PGS. Hiếu CBHKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	PGS. Đức CBHKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	TS. Tô Hương CBHKT T: Trương Nhật Linh 0978443 558 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_5	PGS. P. Hương CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	TS. Hưng CBHKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7
15.15-17.30	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hai Yến 0917544789 Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
17.30-18.00	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)							
8.00-8.30	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						

8.30-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)	CBHT: Hoàng Phan Hải Yến Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0935323989); Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
9.00-11.30	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A

	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
--	--	--

**Báo cáo DGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình
giao thông của Trường ĐH Vinh**
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: **555** /ĐHV-ĐBCL
V/v Phản hồi Dự thảo BC ĐGN
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn
chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày **09** tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./ *re*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

Huy Bằng
GS.TS: Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/05/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 96% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**

**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỞNG ĐOÀN**



GS.TS. Nguyễn Hữu Đức

q. Chi Thu Hiền
**Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Kỹ thuật xây dựng công trình
giao thông của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN**